**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư­, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định *“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”*.

Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 1, Điều 4 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”. Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tại Chương 2, Điều 14 “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai đuợc sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Cùng với sự phát triển kinh tế thì nhu cầu về đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, các công trình phúc lợi phục vụ an sinh xã hội và nhu cầu về đất ở tăng cao trong khi quỹ đất có hạn, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp và tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương. Nâng cao trình độ dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay, đư­ợc sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trư­ờng Tỉnh Hà Tĩnh, Uỷ ban nhân dân huyện Nghi Xuân tổ chức triển khai Dự án ***“Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh”.***

**PHẦN I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017, số 21/2017/QH14 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật cso liên quan đến quy hoạch ngày 15/06/2018;

- Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 14/5/2019 và Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

- Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục công tình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

- Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND huyện Nghi Xuân về việc thông qua danh mục các dự án thực hiện trong năm 2021 chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nghi Xuân.

- Căn cứ Nghị đính số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/CBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy Hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nghi Xuân;

- Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân;

- Căn cứ công văn số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

- Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ huyện Nghi Xuân lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Quy hoạch chung thị trấn Xuân An và vùng phụ cận đến năm 2025;

- Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Quy hoạch chung thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận đến năm 2025;

- Quy hoạch khu du lịch Xuân Thành; Quy hoạch chi tiết khu du lịch và sân golf Xuân Thành; Quy hoạch chi tiết khu văn hóa, du lịch Nguyễn Du; Quy hoạch chi tiết xây dựng thiền viện trúc lâm Hồng Lĩnh; Quy hoạch giao thông vận tải huyện Nghi Xuân đến năm 2020 tầm nhìn 2030; Quy hoạch khu công nghiệp Gia Lách. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.

- Số liệu kiểm kê đất đai của huyện năm 2014, 2019 và thống kê đất đai năm 2020.

- Niên giám thống kê của tỉnh và huyện Nghi Xuân năm 2014 đến năm 2019.

- Căn cứ văn bản số 3197/STNMT-ĐĐ21 ngày 23/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và khả năng đầu tư thực hiện các công trình, dự án;

**II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**1.Vị trí địa lý**

Nghi Xuân là huyện nằm về phía Bắc của tỉnh Hà Tĩnh, có Quốc lộ 1 đi qua với chiều dài khoảng 19 km. Có vị trí địa lý từ 18o31’00’’-18o45’00’’ Vĩ độ Bắc và 105o39’00’’-105o51’00’’ Kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp thành phố Vinh tỉnh Nghệ An.

- Phía Nam giáp huyện Can Lộc, huyện Lộc Hà và Huyện Hồng Lĩnh.

- Phía Tây giáp huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

- Phía Đông giáp Biển Đông.

Nghi Xuân có 17 đơn vị hành chính (2 thị trấn và 15 xã), tổng diện tích đất tự nhiên 22.251,10 ha.

**2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội**

***2.1. Tăng trưởng kinh tế.***

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 10,32%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: công nghiệp - xây dựng 51%; thương mại - dịch vụ 33,77%; nông- lâm-thủy sản còn 15,23%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt trên 43 triệu đồng, tăng hơn 1,5 lần so với năm 2015. Thu ngân sách trên địa bàn tăng cao *(năm 2019 đạt 529 tỷ đồng tăng 289% so với năm 2015*). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 9.847 tỷ đồng, tăng 61,42% so với giai đoạn 2010 - 2015.

- Lương thực bình quân đầu người 200 kg/người;

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt từ 303 tỷ đồng.

***2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:***

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 của huyện đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và Dịch vụ - Thương mại, giảm dần tỷ trọng các ngành Nông - Lâm nghiệp, tốc độ chuyển dịch tương đối nhanh.

- Tỷ trọng ngành Nông- Lâm nghiệp giảm từ 20,25% năm 2015 xuống còn 15,65% năm 2020.

- Tỷ trọng ngành Công nghiệp- Tiểu thủ Công nghiệp tăng từ 46,59% năm 2015 lên 50,84% năm 2020.

- Tỷ trọng ngành Thương mại - Dịch vụ đạt 33,16% năm 2020.

***2.3. Dân số, lao động****.*

Năm 2020 toàn huyện có 102.391 người với 28.841 hộ (quy mô hộ gia đình 3,55 người), mật độ dân số trung bình toàn huyện 461 người/km2, là huyện có mật độ dân số cao thứ 4 trong tỉnh

Mật độ dân số đô thị (TT. Tiên Điền và TT Xuân An) là 1062 người/km2, khu vực nông thôn 413 người/km2. Dân số khu vực đô thị có 17.403 người, chiếm 17,00%. Dân số khu vực nông thôn có 8.4988 người, chiếm 83,00%.

**3. Nhận xét, đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường.**

 ***3.1. Những thuận lợi***

Với vị trí địa lý khá đắc đạo, huyện Nghi Xuân là vùng đồng bằng ven biển, nằm phía Đông Bắc tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh 47 km, cách huyện Hồng Lĩnh 15 km về phía Nam, phía Bắc giáp với thành phố Vinh (Nghệ An), phía Đông giáp biển Đông; đây là vùng đất “Địa linh nhân kiệt” hội tụ đầy đủ tinh hoa của núi Hồng, sông Lam. Với nhiều danh nhân, di tích danh thắng nổi tiếng và nhiều loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể. Là mảnh đất tam hợp hội đủ núi đồi, đồng bằng, sông biển; từ Nghi Xuân đến cảng hàng không Vinh chưa đầy 20 km, đi cửa khẩu Cầu Treo biên giới Việt Lào 110 km theo đường quốc lộ 8, đi khu kinh tế Vũng Áng (Kỳ Anh) 115 km. Với vị trí địa lý rất thuận lợi cho giao thương với các tỉnh, các trung tâm kinh tế, xã hội trong và ngoài nước.

Là huyện có tiềm năng lớn về du lịch với các danh lam thắng cảnh, là miền quê có bề dày truyền thống văn hoá lịch sử với 200 di tích, có 68 di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp tỉnh trong đó 01 di tích được xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt là Khu lưu niệm Danh nhân văn hoá thế giới - Đại thi hào Nguyễn Du. Hệ thống di tích huyện Nghi Xuân hết sức phong phú và đa dạng phục vụ tốt cho các hoạt động du lịch văn hóa danh nhân, du lịch văn hóa tâm linh tiêu biểu như: Quần thể khu di tích Nguyễn Du, nhà thờ Uy viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ, đền Chợ Củi, đền Huyện, đình Hội Thống, đền Nguyễn Xí, chùa Phong Phạn, chùa Thanh Lương, chùa Đà Liễu và Di chỉ khảo cổ Bãi Cọi - Xuân Viên, Thiền Viện Trúc lâm Hồng Lĩnh...

Ngoài ra, là huyện có 32 km đường biển bãi thoải, nước biển trong xanh rất phù hợp với các loại hình du lịch biển. Huyện có khu du lịch Xuân Thành, sân golf, ... là nơi hàng năm thu hút hàng trăm lượt khách du lịch nghỉ dưỡng.

 Trong những năm qua, kinh tế huyện Nghi Xuân phát triển với tốc độ khá nhanh và ổn định. Thu nhập người dân không ngừng được nâng lên, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển kinh tế xã hội như: giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, các khu công nghiệp, các cơ sở kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, trường học, bệnh viện, công trình văn hóa, TDTT...được xây dựng khá đồng bộ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống, sinh hoạt của nhân dân. Chính trị, xã hội phát triển ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững, đảm bảo cho mọi sự phát triển kinh tế xã hội bền vững.

 ***3.2. Khó khăn, hạn chế***

Bên cạnh những thuận lợi có được thì huyện còn tồn tại nhiều hạn chế như:

- Là vùng có tiềm năng mạnh về du lịch biển nhưng cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi yếu tố thời tiết, khí hậu. Trong năm luôn chịu các đợt bão, lũ gây ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế.

- Tốc độ phát triển kinh tế khá nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao.

- Mật độ dân số khá cao trong khi hệ thống cơ sở hạ tầng nhiều vùng còn xuống cấp chưa đáp ứng được nhu câu sử dụng của nhân dân.

- Tiến độ xây dựng các công trình, dự án còn chậm, gặp nhiều khó khăn trong công tác GPMB.

PHẦN II

 TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

**I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng diện tích tự nhiên: 22.251,10 ha

*Trong đó:*

-Đất nông nghiệp có 15.762,64 ha; chiếm 70,84% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có 5.469,96 ha; chiếm 24,58% diện tích tự nhiên.

*-* Đất chưa sử dụng có 1.018,49 ha; chiếm 4,58% diện tích tự nhiên.

**II. Tình hình THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân được Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)** | **Kết quả thực hiện** |
| **Diện tích(ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| **1** |  **Đất nông nghiệp**  | NNP | **14.743,12** | **15.762,64** | **1.019,52** | **106,92** |
|   |  Trong đố:  |   |   |   |   |   |
| 1,1 |  Đất trồng lúa  |  LUA  | *3.367,39* | 3.898,93 | 531,54 | 115,78 |
|   |  Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước  |  LUC  | *1.879,37* | 1.914,41 | 35,04 | 101,86 |
|   |  Đất trồng lúa nước còn lại  |  LUK  | 1.488,02 | 1.984,52 | 496,50 | 133,37 |
| 1.2 |  Đất trồng cây hàng năm khác  |  HNK  | 1.585,49 | 2.268,86 | 683,37 | 143,10 |
| 1.3 |  Đất trồng cây lâu năm  |  CLN  | 1.963,90 | 2.030,31 | 66,41 | 103,38 |
| 1.4 |  Đất rừng phòng hộ  |  RPH  | 4.883,07 | 4.685,82 | -197,25 | 95,96 |
| 1.5 |  Đất rừng đặc dụng  |  RDD  |   |   |   |   |
| 1.6 |  Đất rừng sản xuất  |  RSX  | 1.401,81 | 1.913,02 | 511,21 | 136,47 |
|   |  *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên*  |  RSN  |   |   |   |   |
| 1.7 |  Đất nuôi trồng thuỷ sản  |  NTS  | 1.168,26 | 846,87 | -321,39 | 72,49 |
| 1.8 |  Đất làm muối  |  LMU  |  |   |   |   |
| 1.9 |  Đất nông nghiệp khác  |  NKH  | 373,20 | 118,83 | -254,38 | 31,84 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  PNN  | **6.700,98** | **5.469,96** | **-1.231,02** | **81,63** |
|   | Trong đó: |   |   |   |   |   |
| 2.1 |  Đất quốc phòng  |  CQP  | 97,65 | 54,32 | -43,34 | 55,62 |
| 2.2 |  Đất an ninh  |  CAN  | 2,86 | 0,94 | -1,92 | 32,73 |
| 2.3 |  Đất khu công nghiệp  |  SKK  | 100,00 | 25,23 | -74,77 | 25,23 |
| 2,4 |  Đất cụm công nghiệp  |  SKN  | 23,24 | 8,77 | -14,47 | 37,74 |
| 2,5 |  Đất thương mại, dịch vụ  |  TMD  | 301,11 | 125,98 | -175,13 | 41,84 |
| 2,6 |  Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  |  SKC  | 272,15 | 103,2 | -168,95 | 37,92 |
| 2,7 |  Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |  SKS  | 34,22 | 2,38 | -31,84 | 6,95 |
| 2,8 |  Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  |  SKX  | 49,26 | 11,82 | -37,44 | 23,99 |
| 2.9 |  Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã  |  DHT  | **2.600,13** | **2.277,73** | **-322,40** | **87,60** |
|   |  *Trong đó:*  |   |   |   |   |   |
|  -  |  Đất giao thông  |  DGT  | 1.500,52 | 1.400,42 | -100,10 | 93,33 |
|  -  |  Đất thủy lợi  |  DTL  | 373,20 | 311,16 | -62,04 | 83,38 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở văn hóa  |  DVH  | 9,30 | 4,76 | -4,54 | 51,21 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở y tế  |  DYT  | 7,21 | 5,93 | -1,28 | 82,27 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  |  DGD  | 69,31 | 65,46 | -3,85 | 94,44 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  |  DTT  | 48,30 | 42,84 | -5,46 | 88,70 |
|  -  |  Đất công trình năng lượng  |  DNL  | 2,45 | 1,80 | -0,65 | 73,27 |
|  -  |  Đất công trình bưu chính, viến thông  |  DBV  | 3,11 | 0,82 | -2,29 | 26,23 |
|  -  |  Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia  |  DKG  |   |   |   |   |
|  -  |  Đất có di tích lịch sử - văn hóa  |  DDT  | 23,22 | 15,17 | -8,05 | 65,33 |
|  -  |  Đất bãi thải, xử lý chất thải  |  DRA  | 59,99 | 4,08 | -55,91 | 6,80 |
|  -  |  Đất cơ sở tôn giáo  |  TON  | 48,82 | 11,21 | -37,61 | 22,95 |
|  -  |  Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  |  NTD  | 445,44 | 403,34 | -42,10 | 90,55 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ  |  DKH  |   | 3,52 | 3,52 | #DIV/0! |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội  |  DXH  |   |   |   |   |
|  -  |  Đất chợ  |  DCH  | 9,26 | 7,22 | -2,04 | 78,02 |
| 2,10 |  Đất danh lam thắng cảnh  |  DDL  |   |   |   |   |
| 2,11 |  Đất sinh hoạt cộng đồng  |  DSH  | 27,76 | 25,95 | -1,81 | 93,50 |
| 2,12 |  Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |  DKV  | 105,00 | 7,83 | -97,17 | 7,45 |
| 2.13 |  Đất ở tại nông thôn  |  ONT  | 811,77 | 719,78 | -91,99 | 88,67 |
| 2.14 |  Đất ở tại đô thị  |  ODT  | 258,57 | 145,18 | -113,39 | 56,15 |
| 2.15 |  Đất xây dựng trụ sở cơ quan  |  TSC  | 26,52 | 14,28 | -12,24 | 53,84 |
| 2.16 |  Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  |  DTS  | 1,35 | 1,27 | -0,08 | 94,08 |
| 2.17 |  Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |  DNG  |   |   |   |   |
| 2,18 |  Đất tin ngưỡng  |  TIN  | 46,48 | 40,22 | -6,26 | 86,53 |
| 2,19 |  Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  |  SON  | 1.479,82 | 1.381,64 | -98,18 | 93,37 |
| 2,2 |  Đất có mặt nước chuyên dùng  |  MNC  | 457,65 | 515,49 | 57,84 | 112,64 |
| 2,21 |  Đất phi nông nghiệp khác  |  PNK  | 5,43 | 7,96 | 2,53 | 146,51 |
|  **3**  |  **Đất chưa sử dụng**  |  **CSD**  | **801,74** | **1.018,49** | **216,76** | **127,04** |

**2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

Những tồn tại chính trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất là tỷ lệ các công trình thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra, đồng thời có nhiều công trình được thực hiện nhưng lại không có trong quy hoạch. Do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nguồn kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không có hoặc chưa có dẫn tới việc chưa thể thực hiện các công trình theo quy hoạch đó đề ra.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi (đặc biệt là thay đổi liên quan đến giá bồi thường giải phóng mặt bằng), tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu quy phạm, chế tài cụ thể để xử lý những phát sinh trong thực tế. Từ đó đã làm ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng (chậm tiến độ) tạo quỹ đất sạch cho các dự án.

- Tiến độ giải quyết tồn đọng trong giao đất làm nhà ở, xây dựng cơ bản còn chậm.

- Việc giải quyết quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong các khu dân cư hay để giải quyết chỗ ở cho người dân cũn gặp nhiều khú khăn.

- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu quá lớn chưa sát với thực tế.

- Do sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, nhiều dự báo về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, cũng như khả năng phát triển của các ngành các lĩnh vực chưa lường hết được những phát sinh sau này. Từ đó làm phát sinh nhiều nhu cầu sử dụng đất mới nằm ngoài quy hoạch (nhất là nhu cầu sử dụng đất để phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ); đồng thời cũng làm cho một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch được duyệt không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai.

**PHẦN III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn 2021 - 2030 xây dựng Đảng bộ và các tổ chức trong hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, uy tín, năng lực ngang tầm nhiệm vụ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, vì sự phát triển của huyện. Phát huy dân chủ, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, các giá trị văn hóa; huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước và chất lượng cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phục vụ người dân và doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng mạnh mẽkhoa học công nghệ, bảo vệ môi trường; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị. Giai đoạn 2021 -2025 quyết tâm xây dựng Nghi Xuân trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu, điển hình về văn hóa gắn với phát triển du lịch, sớm trở thành đô thị trực thuộc tỉnh.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 12 - 13%.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản 12%; công nghiệp - xây dựng 48%; Thương mại, dịch vụ 40%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: 120 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn trên 700 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2020 - 2025 đạt trên 18.000 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người: 65 - 70 triệu đồng/người/năm.

- Số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới hằng năm: trên 40 doanh nghiệp, 05 hợp tác xã.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 41%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm hằng năm từ 1 - 1,5%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 95%

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 14 xã.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 04 xã.

- Tỷ lệ “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”: 100%.

- Tỷ lệ hộ dân khu vực đô thị được cấp nước máy tập trung trên 95%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia trên 97%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên 97%.

**II. CÂN ĐỐI, PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

***2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ***

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Nghi Xuân được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh, sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới. Vì vậy, trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, căn cứ vào những lợi thế so sánh, những hạn chế và thách thức, thực hiện mục tiêu phát triển chung của huyện với khả năng tăng trưởng khá cao và chuyển dịch cơ cấu mạnh sẽ đưa huyện Nghi Xuân thành huyện có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ngày càng nâng cao và có môi trường trong sạch bền vững.

***2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Xuân như sau:

**2.2.1. Đất lâm nghiệp**

Theo định hướng quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 7xã, TT, với tổng diện tích là 1550,00 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **1.550,00**  |  |
| 1  | Trồng rừng phục hồi | RPT | 1.550,00  | Xã Xuân Viên, Cổ Đạm, Xuân Hồng, Xuân Lam, Xuân Liên, Xuân Lĩnh, TT Xuân An |

**2.2.2. Đất nuôi trồng thủy sản**

Theo định hướng quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản rên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 14 vị trí, với tổng diện tích là 78,63 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **78,63** |
| 1 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Kẻ Lạt | NTS | Xã Cổ Đạm | 6,05 |
| 2 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Sơn | NTS | Xã Cổ Đạm | 2,45 |
| 3 | Quy hoạch đất nuôi trồng thuy sản thôn Hải Đông | NTS | Xã Cổ Đạm | 3,80 |
| 4 | Quy hoạchđất nuôi trồng thuỷ sản Đồng Hiệu  | NTS | Xã ĐanTrường | 9,00 |
| 5 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Song Long gần cống Đá Bạc | NTS | Xã Cương Gián | 4,40 |
| 6 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Đại Đồng | NTS | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 7 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản vùng giáp đê | NTS | Xã Cương Gián | 6,70 |
| 8 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Đại Đồng | NTS | Xã Cương Gián | 21,70 |
| 9 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Quang Mỹ | NTS | Xã Xuân Mỹ | 3,03 |
| 10 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản | NTS | Xã Xuân Mỹ | 2,70 |
| 11 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tổng hợp | NTS | Xã Xuân Hồng | 7,00 |
| 12 | Quy đất nuôi trồng thủy sản (Hiệp hội nghề cá) | NTS | Xã Xuân Liên | 0,03 |
| 13 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Linh Trù (Dự án nuôi tôm trên cát công nghệ cao) | NTS | Xã Xuân Liên | 4,30 |
| 14 | QH đất nuôi trồng thuỷ sản đồng Quan Họ | NTS | Xã ĐanTrường | 4,47 |

**2.2.3. Đất nông nghiệp khác**

Theo định hướng quy hoạch đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 31 vị trí, với tổng diện tích là 277,73 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **277,73** |  |
| 1 | Quy hoạch gia trại chăn nuôi tổng hợp thôn Hồng Tiến | NKH | 1,30 | Xã Xuân Giang |
| 2 | Quy hoạch đất trồng cây dược liệu | NKH | 4,36 | Xã Xuân Giang |
| 3 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Mào Gà | NKH | 9,90 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | Quy hoạch chăn nuôi tập trung Đồng Nái (thôn 9) | NKH | 2,89 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Đồng Chòa (16 ha) | NKH | 16,00 | Xã Cổ Đạm |
| 6 | Quy hoạch trang trại tổng hợp Rào Mỹ Dương (thôn Hồng Mỹ) | NKH | 8,23 | Xã Xuân Mỹ |
| 7 | Quy hoạch dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái tại xã Xuân Mỹ | NKH | 6,75 | Xã Xuân Mỹ |
| 8 | Quy hoạch đất trang trại tổng hợp Đồng Bàu Sen, thôn Tân Mỹ | NKH | 4,98 | Xã Xuân Mỹ |
| 9 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao | NKH | 25,00 | Xã Xuân Mỹ |
| 10 |  Quy hoạch khu chăn tập trung ven chân Núi Hồng Lĩnh (Thôn Song Long) | NKH | 19,30 | Xã Cương Gián |
| 11 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 3,50 | Xã Cương Gián |
| 12 | Quy hoạch trang trại chăn nuôi tổng hợp đồng Chi Kỷ thôn Song Long | NKH | 2,00 | Xã Cương Gián |
| 13 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Cồn Troong | NKH | 7,38 | Xã Xuân Liên |
| 14 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Ven rào Mỹ Dương | NKH | 9,30 | Xã Xuân Liên |
| 15 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp | NKH | 3,30 | Xã Xuân Liên |
| 16 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp vùng đồng Cồn Sải | NKH | 4,50 | Xã Xuân Hồng |
| 17 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp thôn 3 (Khe Mạng ) | NKH | 4,00 | Xã Xuân Hồng |
| 18 | QH trang trại ven núi thôn 4 | NKH | 8,70 | Xã Xuân Lĩnh |
| 19 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao 18 | NKH | 2,50 | TT Tiên Điền |
| 20 | Quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao thôn Nam Viên | NKH | 12,00 | Xã Xuân Viên |
| 21 | Quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao thôn Khang thịnh, Xuân áng | NKH | 7,00 | Xã Xuân Viên |
| 22 | Quy hoạch trang trại thôn Gia Phú | NKH | 3,00 | Xã Xuân Viên |
| 23 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao thôn Phúc Tuy | NKH | 10,00 | Xã Xuân Viên |
| 24 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao Mỹ Lộc + Cát Thủy | NKH | 10,00 | Xã Xuân Viên |
| 25 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 3,00 | Xã Xuân Liên |
| 26 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao | NKH | 53,00 | Xã Cổ Đạm |
| 27 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao Đồng Nười | NKH | 2,50 | Xã Xuân Yên |
| 28 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao Đồng Hung | NKH | 10,00 | Xã Xuân Yên |
| 29 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 7,30 | Xã Xuân Lam |
| 30 | Nông nghiệp công nghệ cao khu vực đồng Nhôn, đồng Trếnh  | NKH | 10,00 | TT Xuân An |
| 31 | QH trang trại sinh thái khe Sẵn Sàng | NKH | 6,04 | Xã Xuân Lĩnh |

**2.2.4. Đất quốc phòng**

Theo định hướng quy hoạch đất quốc phòng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 7 vị trí, với tổng diện tích là 74,12 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **74,12** |
| 1 | Tramh ra đa 525/vùng 1/HQ | CQP | Xã Cương Gián | 1,60 |
| 2 | Căn cứ chiến đấu | CQP | Xã Xuân Viên | 41,20 |
| 3 | Tổ công tác địa bàn đồn Lệch Kèn | CQP | Xã Xuân Yên | 0,20 |
| 4 | Căn cứ hậu phương  | CQP | Xã Xuân Hồng | 12,00 |
| 5 | Trận địa phòng thủ  | CQP | Xã Xuân Hội | 4,50 |
| 6 | Trận địa tên lửa/lữ 679/vùng 1 hải quân | CQP | Xã Xuân Liên | 0,72 |
| 7 | Công trình thao trường bắn (thôn 2) | CQP | Xã Cổ Đạm | 13,90 |

**2.2.6. Đất an ninh**

Theo định hướng quy hoạch đất an ninh trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 18 vị trí, với tổng diện tích là 6,04 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **6,04** |
| 1 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Yên | 0,20 |
| 2 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Giang | 0,20 |
| 3 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Cổ Đạm | 0,15 |
| 4 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Thành | 0,20 |
| 5 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Mỹ | 0,22 |
| 6 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hải | 0,16 |
| 7 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Phổ | 0,20 |
| 8 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hội | 0,19 |
| 9 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã ĐanTrường | 0,10 |
| 10 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Liên | 0,20 |
| 11 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hồng | 0,10 |
| 12 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Lam | 0,15 |
| 13 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Lĩnh | 0,16 |
| 14 | Quy hoạch đất Công An Thị trấn | CAN | TT Tiên Điền | 0,10 |
| 15 | Quy hoạch đất Công An Thị trấn | CAN | TT Xuân An | 0,20 |
| 16 | Trụ sở làm việc CA huyện Nghi Xuân | CAN | Xã Xuân Giang | 3,00 |
| 17 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 18 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Cương Gián | 0,31 |

**2.2.7. Đất khu công nghiệp**

Theo định hướng quy hoạch đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 1 vị trí, với tổng diện tích là 274,77 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **274,77** |  |
| 1  | Khu công nghiệp Gi Lách | SKK | 50,00 | TT Xuân An |
| SKK | 124,77 | Xã Xuân Viên |
| ODT | 80,00 |
| TMD | 20,00 |

**2.2.8. Đất cụm công nghiệp**

Theo định hướng quy hoạch đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 104,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **104,34** |  |
| 1  | Đất cụm công nghiệp Xuân Mỹ | SKN | 75,00 | Xã Xuân Mỹ, Xuân Thành |
| 2  | MR cụm công nghiệp | SKN | 14,34 | Xã Xuân Lĩnh |
| 3  | Quy hoạch cụm công nghiệp Xuân Phổ | SKN | 15,00 | Xã Xuân Phổ |

**2.2.9. Đất giao thông**

Theo định hướng quy hoạch đất giao thông trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 969,57 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **969,57** |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường HL 01 (Giang- Viên- Lĩnh) đoạn qua thôn An Tiên, xã Xuân Giang | DGT | Xã Xuân Giang | 0,20 |
| 2 | Đường 70 nối QL 1A với QL ven biển (HL6) | DGT | Xã Xuân Viên | 39,50 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 11,00 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 5,50 |
| 3 |  Đường Mỹ - Hoa (HL-03)  | DGT | Xã Xuân Mỹ | 2,70 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 2,70 |
| 4 | Đường Tiên - Yên (HL-04)  | DGT | TT Tiên Điền | 1,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 1,89 |
| 5 | Đường Giang - Tiên (HL-08)  | DGT | Xã Xuân Giang | 2,57 |
| DGT | TT Tiên Điền | 2,57 |
| 6 | Đường Ven chân núi Hồng Lĩnh (HL-09)  | DGT | Xã Xuân Viên | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 2,79 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Liên | 2,79 |
| DGT | Xã Cương Gián | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 2,79 |
| 7 | Đường Lam Hồng (HL-11)  | DGT | Xã Xuân Hồng | 2,61 |
| DGT | Xã Xuân Lam | 2,61 |
| 8 | Đường An - Hồng - Lĩnh (HL-10)  | DGT | TT Xuân An | 1,74 |
| DGT | Xã Xuân Hồng | 1,74 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 1,74 |
| 9 | Đường Tiên - Mỹ (HL-12) | DGT | TT Tiên Điền | 1,13 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 1,13 |
| 10 | Đường An - Giang - Tiên - Yên (HL-13)  | DGT | TT Xuân An | 1,62 |
| DGT | TT Tiên Điền | 1,62 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 1,62 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 1,62 |
| 11 | Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thành | DGT | TT Xuân An | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Viên | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,90 |
| 12 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Hải-Yên-Thành, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Hải | 0,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 0,88 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 0,88 |
| 13 | Nâng cấp tuyến đường nối thị trấn Tiên Điền- Đền thờ Nguyễn Công Trứ-xã Xuân Mỹ | DGT | TT Tiên Điền | 0,31 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 1,92 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,60 |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hải - Hội, huyện Nghi Xuân (HL-14)  | DGT | Xã Xuân Hội | 3,32 |
| DGT | Xã Xuân Hải | 1,17 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 1,66 |
| DGT | Xã ĐanTrường | 2,85 |
| 15 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Phổ - Hải - Yên, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Hải | 1,08 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 0,40 |
| 16 | Hạ tầng trong quy hoạch các vùng dân cư của 17 xã, TT | DGT | TT Tiên Điền | 23,89 |
| DGT | TT Xuân An | 23,89 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 23,89 |
| DGT | Xã Cương Gián | 23,89 |
| DGT | Xã ĐanTrường | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hải  | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hội | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hồng  | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Lam | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Liên | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 28,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Viên | 23,89 |
| 17 | Quy hoạch đường Từ anh Đức - xã Xuân Yên | DGT | Xã Xuân Thành | 1,00 |
| 18 | Quy hoạch đường giao thôn nôi đồng thôn Thanh Phú | DGT | Xã Xuân Thành | 0,90 |
| 19 | Xây dựng tuyến đường qua khu xử lý rác thải tại xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Thành | 0,30 |
| 20 | Hạ tầng khu di lịch biển Xuân Thành | DGT | Xã Xuân Thành | 6,19 |
| 21 | Từ ngã tư Xuân Thành đến cầu Đồng Hội | DGT | Xã Xuân Thành | 8,30 |
| 22 | Đường Vân Hải - Xuân Sơn (HL-06)  | DGT | Xã Cổ Đạm | 3,96 |
| 23 | Mở rộng đường từ ông Hông đến ông Thới (thôn Thịnh Mỹ) | DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,80 |
| 24 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DGT | Xã ĐanTrường | 31,10 |
| 25 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Đan Trường và xuân phổ) | DGT | Xã ĐanTrường | 40,33 |
| 26 | QH đường trục xã từ trường Tiểu học xã Xuân Đan cũ đến thôn Trường Châu) | DGT | Xã ĐanTrường | 0,44 |
| 27 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Park City) | DGT | TT Xuân An | 12,6 |
| 28 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DGT | Xã Xuân Hội | 152,96 |
| 29 | Đường giao thông nội thôn xã Xuân Hội | DGT | Xã Xuân Hội | 2,03 |
| 30 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Đan Trường và xuân phổ) | DGT | Xã Xuân Phổ | 20,00 |
| 31 | QH đường giao thông nội đồng | DGT | Xã Xuân Phổ | 1,50 |
| 32 | Nâng cấp mở rộng đường vào nghĩa trang thôn Hợp Thuận | DGT | Xã Xuân Phổ | 0,60 |
| 33 | QH Bến Giang Đình | DGT | TT Tiên Điền | 10,00 |
| 34 | QH đường gom | DGT | TT Tiên Điền | 13,30 |
| 35 | Xây dựng các tuyến đường nội thị của TT Tiên Điền | DGT | TT Tiên Điền | 7,30 |
| 36 | Nâng cấp tuyến đường giao thông trục xã 04 Viên Lĩnh | DGT | Xã Xuân Lĩnh | 0,30 |
| 37 | Bến xe Nghi Xuân (Phía đông dự án Công ty 185) | DGT | TT Xuân An | 2,00 |
| 38 | Xây dựng các tuyến đường nội thị của TT Xuân An | DGT | TT Xuân An | 3,00 |
| 39 | Đường ven chân núi Hồng Lĩnh | DGT | TT Xuân An | 12,00 |
| 40 | Hạ tầng (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | DGT | TT Xuân An | 15,20 |
| 41 | Hạ tầng khu đô thị mới Xuân An giai đoạn 2 | DGT | TT Xuân An | 27,00 |
| 42 | Hạ tầng khu đô thị Nam bờ sông Lam 1 | DGT | TT Xuân An | 1,20 |
| 43 | Hạ tầng khu đô thị Nam bờ sông Lam 2 | DGT | TT Xuân An | 3,20 |
| 44 | Đường vào khu dân cư xóm Lần, TDP 4 | DGT | TT Xuân An | 0,31 |
| 45 | Đường quy hoạch qua khu dân cư TDP 10 | DGT | TT Xuân An | 1,08 |
| 46 | Quy hoạch từ khu đô thị mới Xuân An đi Xuân Giang | DGT | TT Xuân An | 5,95 |
| 47 | Nâng cấp, mở rộng đường Ngụy Khắc Đản | DGT | TT Xuân An | 2,69 |
| 48 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Khản | DGT | TT Xuân An | 3,75 |
| 49 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xí | DGT | TT Xuân An | 4,20 |
| 50 | Nâng cấp, mở rộng đường Gia Lách | DGT | TT Xuân An | 10,75 |
| 51 | Nâng cấp, mở rộng đường Xô viết Nghệ Tĩnh | DGT | TT Xuân An | 2,64 |
| 52 | QH bến xe huyện Nghi Xuân tại Xã Xuân Hải | DGT | Xã Xuân Hải | 2,00 |
| 53 | Nâng cấp các tuyến đường giao thông liên thôn và ngõ xóm | DGT | Xã Xuân Yên | 1,50 |
| 54 | Hạ tầng khu đô thị Xuân Yên | DGT | Xã Xuân Yên | 4,00 |
| 55 | Đường giao thông nông thôn | DGT | Xã Xuân Viên | 2,00 |
| 56 | Xây dựng bải đậu xe Đền Chợ Củi | DGT | Xã Xuân Hồng | 1,00 |
| 57 | Bãi đậu xe đền chợ củi( Đồng vạn, thôn 1) | DGT | Xã Xuân Hồng | 0,70 |
| 58 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng (đất giao thông) | DGT | Xã Xuân Hồng | 10,00 |
| 59 | Đường nối QL1A tới bãi đậu xe Khu di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia đền chợ Củi, xã Xuân Hồng | DGT | Xã Xuân Hồng | 1,46 |

**2.2.10. Đất thủy lợi**

Theo định hướng quy hoạch đất thủy lợi trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 102,76 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **102,76** |  |
| 1 | Hồ Cao Sơn | DTL | 3,10 | Xã Cương Gián |
| 2 | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội | DTL | 20,00 | Xã Xuân Hội |
| 3 | Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân giai đoạn 2 đoạn từ K27+00-K32+693.87 | DTL | 5,90 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | nâng cấp tuyến đê Hội Thống đoạn từ Km0.00-Km5+0.00 (giai đoạn 2) | DTL | 0,32 | Xã Xuân Phổ |
| DTL | 0,40 | Xã Xuân Hải |
| 5 | Xử lý ngập úng vùng đất sản xuất NN khu CN Gia Lách  | DTL | 1,10 | TT Xuân An |
| DTL | 1,70 | Xã Xuân Viên |
| 6 | Kênh mương thuỷ lợi nội đồng, kênh mương thoát nước trong các khu dân cư | DTL | 17,76 | TT Tiên Điền |
| 7 | Nạo vét và nâng cấp rào Mỹ Dương | DTL | 4,30 | Xã Xuân Viên |
| DTL | 4,30 | Xã Xuân Liên |
| DTL | 4,30 | Xã Cương Gián |
| 8 | Nâng cấp tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 đến K37+411) từ ngã tư Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân | DTL | 7,62 | Xã Xuân Liên |
| DTL | 7,61 | Xã Cương Gián |
| 9 | Mở rộng đập Đồng Trày thôn Nam Viên | DTL | 1,50 | Xã Xuân Viên |
| 10 | Nâng cấp đường bê tông và hệ thống mương tưới tiêu dự án hiện đại hóa ngành nông nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh | DTL | 8,44 | 15 xã huyện Nghi Xuân |
| 11 | Quy hoạch mở rộng đất thủy lợi | DTL | 0,50 | Xã Xuân Yên |
| 12 | Củng cố nâng cấp tuyến đê Song Nam | DTL | 2,31 | Xã Cương Gián |
| 13 | Từ K17 +800 đến K27 ( tù Đan Trường đến Cổ Đạm) | DTL | 2,20 | Xã Cổ Đạm |
| DTL | 1,20 | Xã ĐanTrường |
| DTL | 2,30 | Xã Xuân Thành |
| DTL | 2,10 | Xã Xuân Yên |
| DTL | 2,80 | Xã Xuân Phổ |
| DTL | 1,00 | Xã Xuân Hải |

**2.2.11. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 14 vị trí, với tổng diện tích là 5,09 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **5,09** |
| 1 | Quy hoạch trường mầm non xã Xuân Giang | DGD |  Xã Xuân Giang  | 1,00 |
| 2 | Quy hoạch trường mầm non tư thục xã Xuân Giang | DGD |  Xã Xuân Giang  | 0,77 |
| 3 | Mở rông trường mầm non xã Xuân Mỹ | DGD |  Xã Xuân Mỹ  | 0,20 |
| 4 | QH trường mần non tư thục thôn Ninh Hoà | DGD | Xã Xuân Phổ | 0,48 |
| 5 | Mở rộng trường mầm Non | DGD | Xã Xuân Liên | 0,10 |
| 6 | Mở rộng trường THCS | DGD | Xã Cương Gián | 0,80 |
| 7 | MR trường tiểu học TT Tiên Điền (Điểm 1) | DGD | TT Tiên Điền | 0,50 |
| 9 | MR trường THCS Nguyễn Trãi | DGD | TT Tiên Điền | 0,10 |
| 10 | MR trường mầm non (Điểm 2) | DGD | Xã Xuân Hồng | 0,06 |
| 11 | MR trường THCS Xuân Lĩnh | DGD | Xã Xuân Lĩnh | 0,40 |
| 12 | MR trường mầm non Xuân Hải | DGD | Xã Xuân Hải | 0,25 |
| 13 | Mở rộng trường tiểu học | DGD | Xã Xuân Liên | 0,40 |
| 14 | MR trường TH Đan Trường | DGD | Xã ĐanTrường | 0,03 |

**2.2.12. Đất cơ sở y tế**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở y tế trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 1 vị trí, với tổng diện tích là 0,08 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **0,08** |
| 1 | Quy hoạch MR trạm y tế | DYT | Xã Cương Gián | 0,08 |

**2.2.13. Đất cơ sở thể dục – thể thao**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 28 vị trí, với tổng diện tích là 60,98 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **60,98** |  |
| 1 | Đất thể dục thể thao thôn Trung Lộc | DTT | 0,25 | Xã Xuân Yên |
| 2 | Sân thể thao TDP 1 | DTT |  0,1  | TT Xuân An |
| 3 | Sân thể thao TDP 2 | DTT |  0,10  | TT Xuân An |
| 4 | Sân thể thao TDP 8A | DTT |  0,4  | TT Xuân An |
| 5 | Sân thể thao TDP 9 | DTT |  0,27  | TT Xuân An |
| 6 | Sân thể thao TDP 10 | DTT |  0,87  | TT Xuân An |
| 7 | Sân thể thao TDP 11 | DTT |  0,37  | TT Xuân An |
| 8 | QH khu thể thao TDP 3,5,6 tại sân vận đông UBND thị | DTT | 0,30 | TT Xuân An |
| 9 | Sân thể thao TDP 12 | DTT | 0,20 | TT Xuân An |
| 10 | QH sân thể thao thôn Dương Phòng | DTT | 0,23 | Xã Xuân Hải |
| 11 | QH sân thể thao thôn Hải Lục | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 12 | QH sân thể thao thôn Hồng Thuỷ | DTT | 0,21 | Xã Xuân Hải |
| 13 | QH sân thể thao thôn Trung Vân | DTT | 0,25 | Xã Xuân Hải |
| 14 | QH sân thể thao thôn Lam Long | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 15 | QH sân thể thao thôn Đông Biên | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 16 | QH sân thể thao thôn Hợp Phúc  | DTT | 0,26 | Xã ĐanTrường |
| 17 | QH sân thể thao thôn Trường Hoa | DTT | 0,38 | Xã ĐanTrường |
| 18 | QH sân thể thao thôn Bình Phúc | DTT | 0,34 | Xã ĐanTrường |
| 19 | QH sân thể thao thôn Kiều Thắng Lợi | DTT | 0,36 | Xã ĐanTrường |
| 20 | Quy hoạch sân thể thao thôn Bắc Sơn | DTT | 0,74 | Xã Cương Gián |
| 21 | Quy hoạch sân thể thao thôn Song Long | DTT | 0,36 | Xã Cương Gián |
| 22 | Mở rộng sân thể thao xã (thôn 1) | DTT | 0,53 | Xã Xuân Hồng |
| 23 | Quy hoạch sân thể thao xã | DTT | 1,20 | Xã Xuân Lam |
| 24 | Quy hoạch sân thể thao thôn 5 | DTT | 0,23 | Xã Xuân Lam |
| 25 | QH đất thê thao (Khu đô thị mới Xuân Thành, Cổ Đạm) | DTT | 50,56 | Xã Cổ Đạm, Xuân Thành |
| 26 | QH sân thể thao thôn Hội Thành | DTT | 0,30 | Xã Xuân Hội |
| 27 | QH sân thể thao thôn Hội Minh | DTT | 0,12 | Xã Xuân Hội |
| 28 | Quy hoạch sân thể thao thôn 3 | DTT | 0,05 | Xã Xuân Lam |
| 29 | Quy hoach khu liên hiệp thể thao | DTT | 1,40 | Xã Xuân Giang |

**2.2.14. Đất bưu chính viễn thông**

Theo định hướng quy hoạch đất bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 22 vị trí, với tổng diện tích là 0,75 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **0,75** |
| 1 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Phổ | 0,03 |
| 2 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hội | 0,04 |
| 3 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hội | 0,02 |
| 4 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | TT Xuân An | 0,03 |
| 5 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hải | 0,03 |
| 6 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Liên | 0,03 |
| 7 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,04 |
| 8 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,02 |
| 9 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,04 |
| 10 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Yên | 0,02 |
| 11 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cổ Đạm | 0,02 |
| 12 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 13 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 14 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 15 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Phổ | 0,03 |
| 16 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hồng | 0,03 |
| 17 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 18 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 19 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 20 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 21 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Viên | 0,05 |
| 22 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Viên | 0,05 |

**2.2.15. Đất công trình năng lượng**

Theo định hướng quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 1,82 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **1,82** |
| 1 | Chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trên lưới điện | DNL | Xã Xuân Hồng | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Phổ | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Hội | 0,01 |
| DNL | Xã Cương Gián | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Lĩnh | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Yên | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Thành | 0,01 |
| 2 | Xây dựng trạm biến áp, đương dây huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Hội | 0,06 |
| DNL | Xã ĐanTrường | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Yên | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Giang | 0,06 |
| DNL | Xã Cổ Đạm | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Hồng | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Lam | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Thành | 0,06 |
| DNL | Xã Cương Gián | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Liên | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,06 |
| 3 | XD mạch vòng cấp điện cho trạm biến áp Nghi Xuân và chống quá tải lưới điện huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Giang | 0,04 |
| 4 | Xây dựng 2 lo xuất tuyến 22KV mạch kép sau TBA 110KV Nghi Xuân Để cải tạo | DNL | Xã Xuân Giang | 0,04 |
| 5 | Quy hoạch trạm biến áp (thôn Phú Vinh) | DNL | Xã Cổ Đạm | 0,14 |
| 6 | Quy hoạch trạm biến áp (thôn Thuận Mỹ) | DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,15 |
| 7 | Xây dựng mạch vòng cấp điện cho trạm biến áp Nghi Xuân và chống quá tải lưới điện huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Viên | 0,10 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,10 |
| 8 | Xây dựng ĐZ,TBA nâng cao chất lượng điện năng tại các xã Xuân Hải, Xuân trường, Xuân hội, Xuân Mỹ thuộc huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,01 |
| DNL | Xã ĐanTrường | 0,01 |
| 9 | Lộ xuất tuyến 35KV sau TBA 110 Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Lĩnh | 0,05 |
| DNL | Xã Xuân Viên | 0,05 |
| DNL | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| DNL | TT Xuân An | 0,05 |
| 10 | Cải tạo DZ 100 KV Hưng Đông - Can Lộc | DNL | Xã Xuân Lam | 0,23 |

**2.2.16. Đất chợ**

Theo định hướng quy hoạch đất chợ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 1,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **1,34** |  |
| 1 | MR chợ TT Xuân An | DCH | 0,11 | TT Xuân An |
| 2 | MR chợ Giang Đình | DCH | 0,43 | TT Tiên Điền |
| 3 | Chợ Xuân Hồng | DCH | 0,80 | Xã Xuân Hồng |

**2.2.17. Đất dịch vụ xã hội**

Theo định hướng quy hoạch đất dịch vụ xã hội trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 45,90 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **45,90** |
| 1 | Trại dưỡng lão | DXH | Xã Xuân Viên | 7,00 |
| 2 | An sinh XH | DXH | Xã Xuân Viên | 30,30 |
| 3 | Dự án viện đào tạo, bảo trợ xã hội tổng hợp | DXH | TT Xuân An | 8,60 |

**2.2.18. Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Theo định hướng quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 2 vị trí, với tổng diện tích là 0,39 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **0,39** |  |
| 1 | Tôn tạo Đất di tích lịch sử(đình Hội Thống và Đền cả)  | DDT | 0,03 | Xã Xuân Hội |
| 2  | Quy hoạch mở rộng di tích lịch sử văn hóa Nguyễn Công Trứ | DDT | 0,36 | Xã Xuân Giang |

**2.2.19. Đất ở nông thôn**

Theo định hướng quy hoạch đất ở nông thôn trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 218vị trí, với tổng diện tích là 647,50 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **647,50** |
| 1 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,21 |
| 2 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,02 |
| 3 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,20 |
| 4 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,80 |
| 5 | Quy hoạch đất ở thôn 5+4 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 7,98 |
| 6 | Quy hoạch đất ở thôn 4 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 3,90 |
| 7 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,62 |
| 8 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,62 |
| 9 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,96 |
| 10 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,02 |
| 11 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,16 |
| 12 | Quy hoạch đất ở thôn 3 (phía Nam QL 1A) | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,78 |
| 13 | Quy hoạch đất ở thôn 2 (Trùng Vẹt) | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 14 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 15 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 16 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,30 |
| 17 | Quy hoạch đất ở xen dặm thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,31 |
| 18 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,52 |
| 19 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,10 |
| 20 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 21 | Quy hoạch xen dắm đất ở các thôn | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 3,00 |
| 22 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Song Long vùng 1 | ONT | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 23 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Mới + Song Long | ONT | Xã Cương Gián | 0,72 |
| 24 | Quy hoạch đất ở thôn Song Nam | ONT | Xã Cương Gián | 1,80 |
| 25 | Quy hoạch tái định cư và khu dân cư dự án xây dựng tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng | ONT | Xã Cương Gián | 0,30 |
| 26 | Khu dân cư nông thôn mới vùng Song Đào (thôn Song Long) | ONT | Xã Cương Gián | 3,06 |
| 27 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Mới | ONT | Xã Cương Gián | 0,43 |
| 28 | Quy hoach xen dắm đất ở thôn Bắc Sơn, Nam Mới, Song Long, Song Nam, | ONT | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 29 | Quy hoạch đất dân cư mới (thôn Bắc Sơn) | ONT | Xã Cương Gián | 1,56 |
| 30 | Quy hoạch đất dân cư mới thôn Bắc Mới ( Giao đất chính sách) | ONT | Xã Cương Gián | 0,12 |
| 31 | Quy hoạch đất ở thôn Song Nam giáp đền Nguyễn Xí | ONT | Xã Cương Gián | 0,62 |
| 32 | Quy hoaạch xen dắm vùng dân cư Bắc Mới | ONT | Xã Cương Gián | 0,84 |
| 33 | Quy hoạch xen dắm thôn Sơn Hải, thôn Song Hồng,thôn Ngọc Huệ, thôn Cầu Đá, thôn Nam Mới lây trên đất hội quán củ | ONT | Xã Cương Gián | 0,10 |
| 34 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Song Long vùng 2 | ONT | Xã Cương Gián | 0,35 |
| 35 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,50 |
| 36 | Quy hoạch đất ở thôn 4 | ONT | Xã Xuân Hồng | 0,90 |
| 37 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,14 |
| 38 | Quy hoạch đất ở thôn 7+8 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,32 |
| 39 | Quy hoạch xen dắm (Bắc nhà hàng Phúc Nhân) | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,08 |
| 40 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng | ONT | Xã Xuân Hồng | 42,00 |
| 41 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,64 |
| 42 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,77 |
| 43 | Quy hoạch đất ở Làng Gát thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,01 |
| 44 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,30 |
| 45 | Quy hoạch đất ở xen dắm thôn3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,07 |
| 46 | Quy hoạch xen dắm vùng Rú Đền thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 47 | Quy hoạch xen dắm thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,02 |
| 48 | Quy hoạch đất ở thôn 1 (Từ cầu Cơn Căng đến bà Nghĩa) | ONT | Xã Xuân Lam | 0,30 |
| 49 | Quy hoạch đất ở thôn 1 Đồng Cồn Dài và Đồng Cồn Dài Trong | ONT | Xã Xuân Lam | 0,96 |
| 50 | Chuyển mục đích sử dụng đất | ONT | Xã Xuân Lam | 0,50 |
| 51 | Quy hoạch xen dắm đất ởtrạm Than thôn 1 và B19 thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,16 |
| 52 | Quy hoạch xen dắm vùng Trọt Hươu thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,02 |
| 53 | Quy hoạch đất ở trục đường xã TX01(đoạn từ QL1A đến Cầu Làng Gát) | ONT | Xã Xuân Lam | 1,98 |
| 54 | Quy hoạch đất ở trục đường xã TX02(đoạn từ QL1A đến Cầu Nhà Thờ) | ONT | Xã Xuân Lam | 4,20 |
| 55 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,08 |
| 56 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,71 |
| 57 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 58 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,30 |
| 59 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,30 |
| 60 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,66 |
| 61 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,05 |
| 62 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,16 |
| 63 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,18 |
| 64 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,72 |
| 65 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,25 |
| 66 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 67 | QH xen dắm đất ở thôn Hải Lục | ONT | Xã Xuân Hải | 0,35 |
| 68 | QH xen dắm đất ở thôn Hải Lục | ONT | Xã Xuân Hải | 2,40 |
| 69 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,18 |
| 70 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,09 |
| 71 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,48 |
| 72 | QH xen dắm đất ở thôn Dương Phòng | ONT | Xã Xuân Hải | 0,31 |
| 73 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,24 |
| 74 | QH đất ở thôn Lam Long  | ONT | Xã Xuân Hải | 2,65 |
| 75 | QH đất ở khu dân cư NTM thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 3,00 |
| 76 | QH đất ở thôn Lộc Hạnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,20 |
| 77 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 1,24 |
| 78 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 0,08 |
| 79 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Vịnh | ONT | Xã ĐanTrường | 3,64 |
| 80 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Thịnh, Trường Vĩnh, Trường Thuỷ, Trường Hải | ONT | Xã ĐanTrường | 2,94 |
| 81 | QH đất ở thôn Trường Thanh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 82 | QH đất ở thôn Trường Thanh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,26 |
| 83 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 3,15 |
| 84 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 0,57 |
| 85 | QH đất ở thôn Trường Thanh vùng 2 | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 86 | QH đất ở lấy từ trường mầm non cũ thôn Lương Ninh, nhà văn hoá cũ thôn Song Giang, Nhà văn hoá cũ thôn hợp phúc, nhà văn hoá cũ thôn Trường Hoa | ONT | Xã ĐanTrường | 0,20 |
| 87 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,18 |
| 88 | QH đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,52 |
| 89 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,33 |
| 90 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,22 |
| 91 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,37 |
| 92 | QH xen dắm đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,07 |
| 93 | QH đất ở thôn Kiều Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,48 |
| 94 | QH đất ở thôn Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,26 |
| 95 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,84 |
| 96 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,09 |
| 97 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,14 |
| 98 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,65 |
| 99 | Qh đất ở thôn Bình Phúc | ONT | Xã ĐanTrường | 1,34 |
| 100 | Qh đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,90 |
| 101 | Qh đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,08 |
| 102 | Qh đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,66 |
| 103 | Qh đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,49 |
| 104 | QH đất ở thôn Kiều Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,90 |
| 105 | QH khu dân cư thôn trường thành, trường hải, trường vĩnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,72 |
| 106 | QHđất ở trường hải | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 107 | Qh xen dắm dân cư thôn Trường châu | ONT | Xã ĐanTrường | 0,11 |
| 108 | Qh xen dắm dân cư thôn Trường Hoa | ONT | Xã ĐanTrường | 0,10 |
| 109 | Qh đất ở thôn Lộc Hạnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,12 |
| 110 | Qh xen dắm đất ở thôn Trường Vịnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,05 |
| 111 | QH khu đô thị Xuân Yên | ONT | Xã Xuân Yên | 19,50 |
| 112 | QH đất ở khu đô thị Xuân Phổ và Đan Trường | ONT | Xã ĐanTrường | 18,00 |
| 113 | QH đất ở khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường | ONT | Xã ĐanTrường | 30,00 |
| 114 | QH đất ở khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường | ONT | Xã Xuân Hội | 83,85 |
| 115 | QH đất ở thôn Hội Tiến | ONT | Xã Xuân Hội | 0,19 |
| 116 | QH đất ở thôn Hội Long | ONT | Xã Xuân Hội | 0,12 |
| 117 | QH đất ở thôn Thái Phong | ONT | Xã Xuân Hội | 0,07 |
| 118 | QH đất ở thôn Thái Phong | ONT | Xã Xuân Hội | 0,06 |
| 119 | QH đất ở thôn Phú Quý  | ONT | Xã Xuân Hội | 4,50 |
| 120 | QH đất ở thôn Hội Thành (hội quán thôn 2) | ONT | Xã Xuân Hội | 0,04 |
| 121 | QH đất ở thôn Hội Thành | ONT | Xã Xuân Hội | 1,34 |
| 122 | QH đất ở thôn Ninh Hoà | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,78 |
| 123 | QH đất ở Xã Xuân Phổ (QH đô thị Đan trường và xuân phổ) | ONT | Xã Xuân Phổ | 3,50 |
| 124 | QH đất ở thôn Hợp Thuận 2 vùng | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,73 |
| 125 | QH đất ở thôn Thống Nhất mụ Đào | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,96 |
| 126 | QH đất ở thôn thôn Ninh Hoà vùng Kỳ Xương Cơm | ONT | Xã Xuân Phổ | 2,86 |
| 127 | QH đất ở thôn thôn Ninh Hoà vùng Cồn Kỳ | ONT | Xã Xuân Phổ | 2,94 |
| 128 | QH xen dắm dân cư thôn Kiều Văn, Thống Nhất(từ nhà văn hoá các thôn 4,5,6,8,9 cũ). | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,36 |
| 129 | QH xen dắm dân cư các thôn Kiều Văn, Trường An, Phúc An,Hợp Thuận, Thống Nhất) | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,85 |
| 130 | QH đất ở đồng Sao Nha | ONT | Xã Xuân Phổ | 1,00 |
| 131 | Quy hoạch đất ơở (thôn Kẻ Lạt) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,12 |
| 132 | Qu hoạch đất ở (thôn Kỳ Tây) | ONT | Xã Cổ Đạm | 26,40 |
| 133 | Quy hoạch đất ở thôn 3,8(thôn Kỳ Tây, Vân Thanh) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,26 |
| 134 | Quy hoạch đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) | ONT | Xã Cổ Đạm | 2,20 |
| 135 | Quy hoạch đất ở (thôn Hải Đông) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,80 |
| 136 | Quy hoạch đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,07 |
| 137 | Quy hoạch đất ở (thôn Kỳ Tây) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,34 |
| 138 | Quy hoạch đất ở (thôn Kỳ Đồng) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,76 |
| 139 | Quy hoạch đất ở (thôn Phú Vinh) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,21 |
| 140 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Kỳ Đồng) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,05 |
| 141 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Thuận Hợp), nhà Văn Hóa cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,03 |
| 142 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Hoa), nhà Văn Hóa cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,03 |
| 143 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Hoa), sân vận động cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,04 |
| 144 | Quy hoạch đất ở xen dắm (hội quán thôn Phúc Tuy củ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,02 |
| 145 | Cấp đất xen dắm dân cư Đồng Mới thôn Xuân Ang+Phúc Tuy | ONT | Xã Xuân Viên | 2,40 |
| 146 | Quy hoạch đất ở thôn Gia Phú | ONT | Xã Xuân Viên | 3,60 |
| 147 | Quy hoạch đất ở thôn Mỹ Lộc | ONT | Xã Xuân Viên | 3,60 |
| 148 | Cấp đất xen dắm dân cư Bắc Cọi thôn Nam Viên | ONT | Xã Xuân Viên | 0,90 |
| 149 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên (hội quan thôn Bác Sơn Cũ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 150 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên vùng Cồn Lều, tuyến 1 và tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 3,00 |
| 151 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên (lấy trên đất hội quán Nam Sơn Cũ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,30 |
| 152 | Quy hoaạch xen dăm dan cư Bắc cõi tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 1,80 |
| 153 | Quy hoaạch xen dăm dan cư bãi phần tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 1,20 |
| 154 | Quy hoạch đất ở( DHS cũ Trường Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,05 |
| 155 | Quy hoạch đất ở (thôn Thuận Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,62 |
| 156 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,60 |
| 157 | Quy hoạch đất ở (thôn Phúc Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,82 |
| 158 | Quy hoạch đất ở (thôn Thuận Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 2,78 |
| 159 | Quy hoạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 3,55 |
| 160 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,92 |
| 161 | Quy hoạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,50 |
| 162 | Quy hoạch đất ở xen dắm | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,35 |
| 163 | Quy hoạch đất ở Bàu Trung (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,23 |
| 164 | Quy hoạch đất (thôn Quang Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,38 |
| 165 | Quy hoạch đất (thôn Quang Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,10 |
| 166 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,03 |
| 167 | Quy hoạch đất (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 168 | Quy hoạch đất (thôn Trường Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,48 |
| 169 | Quy hoạch khu dân cư xã Xuân Mỹ | ONT | Xã Xuân Mỹ | 6,00 |
| 170 | Quy haạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,30 |
| 171 | Quy hoạch đất ở ( thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,14 |
| 172 | Quy hoạch đất ơ 3 vùng thôn An Tiên | ONT | Xã Xuân Giang | 8,44 |
| 173 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Tiến | ONT | Xã Xuân Giang | 0,79 |
| 174 | Quy hoạch đất ở thôn Lam Thủy | ONT | Xã Xuân Giang | 3,12 |
| 175 | Quy hoạch đất ở thôn Lam Thủy | ONT | Xã Xuân Giang | 0,50 |
| 176 | Quy hoạch đất ở khu Dân cư xã Xuân Giang | ONT | Xã Xuân Giang | 5,34 |
| 177 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Tiến | ONT | Xã Xuân Giang | 1,96 |
| 178 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Thịnh | ONT | Xã Xuân Giang | 0,27 |
| 179 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Thịnh | ONT | Xã Xuân Giang | 1,40 |
| 180 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Khánh | ONT | Xã Xuân Giang | 3,13 |
| 181 | Quy hoạch đất ở (thôn An Tiên) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,30 |
| 182 | Quy hoạch đất ở ( trường mầm non cũ) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,36 |
| 183 | Quy hoạch đất ở (thôn An Tiên) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,85 |
| 184 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Nhất) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 185 | Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang | ONT | Xã Xuân Giang | 76,74 |
| 186 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp( Nhà Ngâm) | ONT | Xã Xuân Yên | 0,62 |
| 187 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 0,52 |
| 188 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 0,96 |
| 189 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc ( Đông Hung) | ONT | Xã Xuân Yên | 1,17 |
| 190 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Ngư | ONT | Xã Xuân Yên | 1,42 |
| 191 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,05 |
| 192 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Hải | ONT | Xã Xuân Yên | 0,19 |
| 193 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông, thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 1,42 |
| 194 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,85 |
| 195 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông | ONT | Xã Xuân Yên | 4,48 |
| 196 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Nam | ONT | Xã Xuân Yên | 0,84 |
| 197 | Quy hoạch đất ở xen dắm thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 0,87 |
| 198 | Quy hoạch đất ở nhà Ngâm Trong (thôn Yên Ngọc) | ONT | Xã Xuân Yên | 0,77 |
| 199 | Quyu hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,68 |
| 200 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 2,92 |
| 201 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông | ONT | Xã Xuân Yên | 1,12 |
| 202 | Quy hoạch đất ở tái định cư thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 1,04 |
| 203 | Quy hoạch đất ở (thôn Thành Sơn) | ONT | Xã Xuân Thành | 2,71 |
| 204 | Quy hoạch đất ở (thôn Thanh Văn) | ONT | Xã Xuân Thành | 11,40 |
| 205 | Quy hoạch đất ở (thôn Thanh Văn) | ONT | Xã Xuân Thành | 3,74 |
| 206 | Quy hoạch chỉnh trang trong khu dân cư đất ở (thôn Thanh Văn)  | ONT | Xã Xuân Thành | 2,32 |
| 207 | Quy hoạch xen dắm các thôn | ONT | Xã Xuân Thành | 0,72 |
| 208 | Quy hoạch đất ở (thôn Thành Hải) | ONT | Xã Xuân Thành | 3,24 |
| 209 | Sắp xếp nhà ở, đài phát thành chuyển sang đất ở | ONT | Xã Xuân Thành | 0,17 |
| 210 | Khu đô thị mới xã Xuân Thành | ONT | Xã Xuân Thành | 13,20 |
| 211 | Khu đô thị mới Xuân Thành, huyện Nghi Xuân | ONT | Xã Xuân Thành | 18,20 |
| 212 | Quy hoạch đất ở thôn Tân Trù | ONT | Xã Xuân Liên | 3,60 |
| 213 | Quy hoạch đất ở thôn Cường Thịnh | ONT | Xã Xuân Liên | 6,66 |
| 214 | Quy hoạch đất ở thôn Linh Trù | ONT | Xã Xuân Liên | 0,30 |
| 215 | Quy hoạch đất ở thôn An Phúc Lộc | ONT | Xã Xuân Liên | 6,12 |
| 216 | Quy hoạch xen dắm khu dân cư các xóm | ONT | Xã Xuân Liên | 0,60 |
| 217 | Quy hoạch xen dắm đất ở | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,74 |
| ONT | Xã Cương Gián | 0,06 |
| ONT | Xã ĐanTrường | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Giang | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hải  | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hội | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hồng  | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Lam | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Liên | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Phổ | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Thành | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Yên | 1,86 |
| 218 | Chuyển mục đích sử dụng đất (đất vườn sang đất ở) | ONT | Xã Cổ Đạm | 2,52 |
| ONT | Xã Cương Gián | 2,52 |
| ONT | Xã ĐanTrường | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Giang | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hải  | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hội | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hồng  | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Lam | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Mỹ | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Liên | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Phổ | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Thành | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Yên | 4,80 |
| ONT | Xã Xuân Viên | 2,52 |

**2.2.20. Đất ở đô thị**

Theo định hướng quy hoạch đất ở đô thị trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 45 vị trí, với tổng diện tích là 149,33 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **149,33** |
| 1  | Vùng QH xen dắm dân cư TDP 9 (Phía bắc khu thể tháo TDP 9) | ODT | TT Xuân An | 0,41 |
| 2  | Vùng QH xen dắm dân cư TDP 10 (Ông Bắc, ông Đình) | ODT | TT Xuân An | 0,51 |
| 3  | QH xen dắm dân nhà văn hóa TDP 4 cũ | ODT | TT Xuân An | 0,02 |
| 4  | QH đất ở khu vực đất ông Đồng, ông Hùng, Xuân Viên | ODT | TT Xuân An | 1,50 |
| 5  | Quy hoạch đất ở khu vực Công ty Châu Tuấn thuê làm kho nông sản (cũ), TDP 8A | ODT | TT Xuân An | 1,25 |
| 6  | Quy hoạch đất ở khu vực Công ty Lâm đặc sản, TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 1,66 |
| 7  | QH đất ở đô thị (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | ODT | TT Xuân An | 22,80 |
| 8  | Vùng QH xen dắm dân cư Vườn Quốc TDP 7 | ODT | TT Xuân An | 0,08 |
| 9  | Vùng QH Dân cư Mụ Phụ còn 2 lô TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 0,03 |
| 10  | Vùng QH xen dắm dân cư Đá lưỡi cày TDP 1 | ODT | TT Xuân An | 0,01 |
| 11  | Vùng QH Dân cư Cơn Sanh TDP 7 | ODT | TT Xuân An | 0,26 |
| 12  | Vùng QH xen dắm dân cư trước nhà ông Thắng TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 0,01 |
| 13  | Vùng QH xen dắm dân cư trước nhà ông Nguyễn Văn Tích TDP 12 | ODT | TT Xuân An | 0,06 |
| 14  | Vùng QH Dân cư Hói Cơn Hương TDP 8B | ODT | TT Xuân An | 0,33 |
| 15  | Vùng QH Dân cư phía Đông Nhà văn hóa TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 0,40 |
| 16  | Vùng QH Dân cư Nương Khanh TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 0,15 |
| 17  | Vùng QH Dân cư phía Đông và phía nam sân bóng TDP 10 | ODT | TT Xuân An | 2,36 |
| 18  | Vùng QH Dân cư phía Đông trường Mầm Non TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 1,99 |
| 19  | Dự án Khu đô thị mới Xuân An (Giai đoạn 2) | ODT | TT Xuân An | 55,20 |
| 20  | Khu đô thị sinh thái Park City Xuân An  | ODT | TT Xuân An | 6,50 |
| 21  | Quy hoạch dân cư TDP 1(Khu vực Cty TNHH Thanh Thành Đạt) | ODT | TT Xuân An | 0,43 |
| 22  | Quy hoạch dân cư TDP 11 ( Nhà máy cồn) | ODT | TT Xuân An | 0,82 |
| 23  | Vùng QH Dân cư Đồng Dưới TDP 11, 12 | ODT | TT Xuân An | 1,94 |
| 24  | QH đất ở đô thị (Khu đô thị Nam Sông Lam 1) | ODT | TT Xuân An | 7,20 |
| 25  | QH đất ở đô thị (Khu đô thị Nam Sông Lam 2) | ODT | TT Xuân An | 8,00 |
| 26  | QH khu dân cư TDP Thanh Chương | ODT | TT Tiên điền | 0,76 |
| 27  | QH khu dân cư TDP Thanh Chương | ODT | TT Tiên điền | 1,50 |
| 28  | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 4,01 |
| 29  | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 0,90 |
| 30  | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 0,60 |
| 31  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 0,60 |
| 32  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 2,10 |
| 33  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,80 |
| 34  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,50 |
| 35  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận ( gần ông Thư Hồng) | ODT | TT Tiên điền | 0,15 |
| 36  | QH khu dân cư TDP Minh Quang | ODT | TT Tiên điền | 0,40 |
| 37  | QH Xen dắm dân cư TDP Hồng Lam | ODT | TT Tiên điền | 0,06 |
| 38  | QH khu dân cư TDP Phong Giang + Hồng Lam | ODT | TT Tiên điền | 3,17 |
| 39  | Xen dắm dân cư vùng Nhà Trành | ODT | TT Tiên điền | 0,02 |
| 40  | QH khu dân cư TDP 3 | ODT | TT Tiên điền | 0,32 |
| 41  | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,80 |
| 42  | QH đất ở (trường tiểu học cạnh UB thị trấn cũ) | ODT | TT Tiên điền | 0,52 |
| 43  | Xen dắm dân cư TDP3 | ODT | TT Tiên điền | 0,20 |
| 44  | QH xen dắm đất ở  | ODT | TT Tiên điền | 5,40 |
| ODT | TT Xuân An | 3,60 |
| 45 | Chuyển mục đích sử dụng đất (đất vườn sang đất ở) | ODT | TT Tiên điền | 3,00 |
| ODT | TT Xuân An | 3,00 |

**2.2.21. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Theo định hướng quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 6vị trí, với tổng diện tích là 16,86 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **16,86** |  |
| 1 |  Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND  | TSC | 0,25 | Xã Xuân Giang |
| 2 |  Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND  | TSC | 0,03 | Xã Xuân Yên |
| 3 |  Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND  | TSC | 0,03 | Xã Xuân Lĩnh |
| 4 |  Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND  | TSC | 0,15 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Mở rộng trụ sở Đan Trường | TSC | 0,40 | Xã ĐanTrường |
| 6 | Đất khu hành chính TT Xuân An | TSC | 16,00 | TT Xuân An |

**2.2.22. Đất cơ sở tôn giáo**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 22 vị trí, với tổng diện tích là 99,01 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **99,01** |  |
| 1 | Quy hoạch mở rộng chùa Vạn Phúc ( thôn Hợp Giáp) | TON | 0,54 | Xã Xuân Yên |
| 2 | Quy hoạch xây dựng chùa Vân Giác ( thôn Hồng Khánh) | TON | 1,00 | Xã Xuân Giang |
| 3 | Quy hoạch chùa Truông ( thôn Kỳ Tây) | TON | 0,08 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | Quy hoạch xây dựng chùa Bàu ( thôn Ke Lạt) | TON | 0,40 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Quy hoạch mở rộn chùa Đã Liễu ( Phía Tây Chùa) | TON | 2,35 | Xã Xuân Mỹ |
| 6 | Tôn tạo mở rộng Đền Ông Cá (QH đô thị đan trường và xuân phổ) | TON | 0,20 | Xã Xuân Phổ |
| 7 | Quy hoạch chùa Vĩnh Phúc thôn Dương Phòng | TON | 0,62 | Xã Xuân Hải |
| 8 | Tôn tạo đất cơ sở tôn giáo ( Chùa Thanh Minh Tự, Chùa Bình Vôi) | TON | 2,26 | Xã Cương Gián |
| 9 | Quy hoạch chùa Bút Mộc | TON | 0,50 | Xã Cương Gián |
| 10 | Nâng cấp chùa Đông Hải Đại Vương | TON | 0,06 | Xã Cương Gián |
| 11 | Nâng cấp chùa Thượng | TON | 0,30 | Xã Cương Gián |
| 12 | Mở rộng chùa Kim Tự Lân | TON | 0,50 | Xã Xuân Lam |
| 13 | Mở rộng chùa Thanh Lương (sau nhà chùa giáp đê) | TON | 2,10 | TT Xuân An |
| 14 | MR chùa Phong Phạm | TON | 3,00 | TT Xuân An |
| 15 | Mở rộng tôn tạo Chùa Diêm Phúc | TON | 4,00 | Xã Xuân Viên |
| 16 | Quy hoạch chùa Gâm | TON | 4,20 | Xã Xuân Liên |
| 17 | Quy hoạch xây dựng chùa Am Dong | TON | 15,00 | Xã Xuân Lam |
| 18 | Quy hoạch xây dựng chùa Bạch Đế | TON | 5,00 | Xã Xuân Lam |
| 19 | Quy hoạch Chùa Bến | TON | 1,40 | Xã Cổ Đạm |
| 20 | Quy hoạch xây dựng chùa Hoa Tạng | TON | 1,50 | Xã Xuân Hồng |
| 21 | Di chỉ khảo cổ học Bãi Cõi - phối phối (thôn Nam Viên | TON | 4,00 | Xã Xuân Viên |
| 22 | Quy hoạch Thiện Viện Trúc Lâm | TON | 50,00 | Xã Xuân Viên |

**2.2.23. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 30 vị trí, với tổng diện tích là 20,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **20,34** |
| 1 | Mở rộng đền Bùi Tuệ Quang | TIN | Xã Xuân Hải | 0,20 |
| 2 | Mở rộng đền Chân Long | TIN | Xã Xuân Hải | 0,06 |
| 3 | Mở rộng đền Thượng | TIN | Xã Xuân Hải | 0,20 |
| 4 | QH đất TIN Đình Ráng | TIN | Xã ĐanTrường | 0,49 |
| 5 | Xây dựng Đền Đồng Mòi | TIN | Xã Xuân Phổ | 0,07 |
| 6 | Tôn tạo đất cơ sở tín ngưỡng(Đền Yên Ninh, Đền Đồng Hải Đại Vương, Đền Nam Phong, Đền Thượng. | TIN | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 7 | Đền Nguyễn Xí | TIN | Xã Cương Gián | 2,30 |
| 8 | Quy hoạch Đền Thần Nông | TIN | Xã Cương Gián | 0,20 |
| 9 | Quy hoạch Đền Cửa Điện | TIN | Xã Cổ Đạm | 1,80 |
| 10 | Quy hoạch Đền Thượng (thôn Bắc Tây Nam) | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,56 |
| 11 | Quy hoạch Đình Hoa Vân Hải | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,52 |
| 12 | Quy hoạch Đền Hoa Mai Công Chúa | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,65 |
| 13 | Quy hoạch Đền Xứ Ca Trù | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,30 |
| 14 | Quy hoạch Đền Giếng Chay | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,07 |
| 15 | Quy hoạch Đền Thượng (thôn 6) | TIN | Xã Cổ Đạm | 3,10 |
| 16 | Quy hoạch đền Trần Hưng Đạo | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,81 |
| 17 | Quy hoạch Đền Phú Hoa | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,17 |
| 18 | Quy hoạch Đình Yên Trị | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,17 |
| 19 | Quy hoạch nhà thợ Phạm Ngữ | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,04 |
| 20 | Quy hoạch Đền thờ Lê Tiến Sỹ | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,03 |
| 21 | Quy hoạch Đền Văn Miếu | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,18 |
| 22 | Tôn tạo Đền Am | TIN | Xã Xuân Liên | 1,60 |
| 23 | Nâng cấp đình Thiên Linh | TIN | Xã Xuân Liên | 0,61 |
| 24 | Nâng cấp đền Cá Ông | TIN | Xã Xuân Liên | 0,45 |
| 25 | Nâng cấp đình Cam Lâm và Giếng Làng Cam Lâm | TIN | Xã Xuân Liên | 0,22 |
| 26 | Nâng cáp đền Đông Hải | TIN | Xã Xuân Liên | 0,20 |
| 27 | Nâng cấp Đền Bến | TIN | Xã Xuân Liên | 0,50 |
| 28 | Nâng cấp phần Mộ và nhà thờ Tô Khôi, nhà thờ Lê Khắc Mầu, nhà thờ Trần Quang Mỹ, nhà thờ Nguyễn Bật Lãng, nhà thờ Lê Đình Tương, nhà thờ Họ Hồ, nhà thờ họ Hoàng Văn, nhà thờ họ Trần | TIN | Xã Xuân Liên | 0,44 |
| 29 | Tôn tạo khu văn Miếu (thôn Xuân Áng) | TIN | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 30 | Mở rông đền Chợ Củi | TIN | Xã Xuân Hồng | 1,20 |

**2.2.24. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 10 vị trí, với tổng diện tích là 24,32 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn**  |
|  | **Tổng** |  | **24,32** |  |
| 1 | Xây dựng nhà máy nước các xã Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián huyện Nghi Xuân | SKC | 1,50 | Xã Cổ Đạm |
| 2 | QH sản xuất kinh doanh (chế biến thuỷ hải sản và kho đông lạnh) | SKC | 0,46 | Xã Xuân Hội |
| 3 | QH tổng kho xăng dầu và cảng | SKC | 10,00 | Xã Xuân Phổ |
| 4 | Nhà máy tăng áp và hệ thống đường ống dẫn nước sạch (GĐ1+GĐ2) | SKC | 0,20 | Xã Xuân Phổ |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Yên |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| SKC | 0,20 | Xã ĐanTrường |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Hội |
| 5 | Quy hoạch công trình hệ thống đường ống cấp nước sạch  | SKC | 1,00 | Xã Cương Gián |
| 6 | Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp làng nghề | SKC | 5,00 | Xã Cương Gián |
| 7 | Quy hoạch bải chế biến vật liệu xây dựng | SKC | 1,00 | Xã Xuân Liên |
| 8 | Quy hoạch nhà máy nước sạch  | SKC | 1,00 | Xã Xuân Hồng |
| 9 | Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp làng nghề | SKC | 0,51 | Xã Xuân Hải |
| 10 | Dự án xây dựng công trình nước sạch tại huyện Nghi Xuân | SKC | 0,72 | Xã Xuân Hồng |
| SKC | 0,71 | Xã Xuân Hải |
| SKC | 0,71 | Xã Xuân Phổ |
| SKC | 0,71 | Xã ĐanTrường |

**2.2.25. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Theo định hướng quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 16 vị trí, với tổng diện tích là 4,02 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **4,02** |
| 1 | Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | Xã Xuân Giang | 0,45 |
| 2 | Mở rộng nhà văn hóa thôn Thuận Mỹ | DSH | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 3 | Mở rộng nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ | DSH | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 4 | Tôn tạo các nhà văn hóa thôn ( Đông Tây, Ngọc Huệ, Song Hải, Song Hồng, Tân Thượng) | DSH | Xã Cương Gián | 0,41 |
| 5 | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Sơn | DSH | Xã Cương Gián | 0,16 |
| 6 | Quy hoạch nhà văn hóa ( thôn Lâm Hải Hoa) | DSH | Xã Xuân Liên | 0,08 |
| 7 | Mở rộng nhà văn hóa thôn 2 | DSH | Xã Xuân Hồng | 0,20 |
| 8 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Trường Hoa Tỉnh | DSH | Xã ĐanTrường | 0,22 |
| 9 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Thống Nhất | DSH | Xã Xuân Phổ | 0,12 |
| 10 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Kiều Văn | DSH | Xã Xuân Phổ | 0,29 |
| 11 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Trường Lam | DSH | Xã Xuân Hải | 0,09 |
| 12 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Dương Phòng | DSH | Xã Xuân Hải | 0,02 |
| 13 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Hội Thành | DSH | Xã Xuân Hội | 0,07 |
| 14 | Nhà văn hóa TDP An Mỹ + Hòa Thuận | DSH | TT Tiên Điền | 1,20 |
| 15 | Nhà văn hóa TDP 4 | DSH | TT Xuân An |  0,17  |
| 16 | Nhà văn hóa TDP 7 | DSH | TT Xuân An |  0,14  |

**2.2.26. Đất thương mại dịch vụ**

Theo định hướng quy hoạch đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 65 vị trí, với tổng diện tích là 937,61 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **937,61** |
| 1  | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Yên Khánh | TMD | Xã Xuân Yên | 1,55 |
| 2  | Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ thôn Yên Ngọc | TMD | Xã Xuân Yên | 0,66 |
| 3  | Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Xuân Yên | TMD | Xã Xuân Yên | 0,50 |
| 4  | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Trung Lộc | TMD | Xã Xuân Yên | 0,76 |
| 5  | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Trung Lộc | TMD | Xã Xuân Yên | 3,41 |
| 6  | QH đất dịch vụ thương mại ( Đô thị Xuân Yên) | TMD | Xã Xuân Yên | 14,00 |
| 7  | Quy hoạch đất TMDV Châu Tịnh | TMD | Xã Cổ Đạm | 0,25 |
| 8  | Quy hoạch Mở rộng TMDV ( thôn Vân Thanh Bắc) | TMD | Xã Cổ Đạm | 0,12 |
| 9  | Qh đất thương mại dịch vụ | TMD | Xã Cổ Đạm | 17,71 |
| 10  | Quy hoạch đất TMDV Thành Tiến | TMD | Xã Xuân Thành | 4,00 |
| 11  | Quy hoạch đất TMDV thôn Hương Hòa | TMD | Xã Xuân Thành | 4,20 |
| 12  | Quy hoạch đất TMD (thôn Thành Long) | TMD | Xã Xuân Thành | 3,32 |
| 13  | Đất khu du lịch Xuân Thành (thôn Thành Long)  | TMD | Xã Xuân Thành | 29,50 |
| 14  | Quy hoạch đất TMDV | TMD | Xã Xuân Thành | 0,68 |
| 15  | Quy hoạch đất TMDV (thôn Hồng Mỹ) | TMD | Xã Xuân Mỹ | 14,19 |
| 16  | Quy hoạch đất TMDV (thôn Thịnh Mỹ) | TMD | Xã Xuân Mỹ | 1,50 |
| 17  | Quy hoạch đất TMDV Xuân Mỹ | TMD | Xã Xuân Mỹ | 0,70 |
| 18  | Dịch vụ thương mại thôn Lam Long đồng Cang | TMD | Xã Xuân Hải | 5,60 |
| 19  | Khu thương mại dịch vụ thôn Trung Vân | TMD | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 20  | Khu thương mại dịch vụ thôn Trung Vân | TMD | Xã Xuân Hải | 1,60 |
| 21  | QH đất TMD phức hợp trường học, sân bóng, bể bơi | TMD | Xã Xuân Hải | 3,80 |
| 22  | Quy hoạch thương mai dịch vụ thôn Hồng Thủy | TMD | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 23  | QH đất thương mại dịch vụ thôn Đông Biên | TMD | Xã Xuân Hải | 5,00 |
| 24  | QH đất thương mại dịch vụ thôn Dương Phòng | TMD | Xã Xuân Hải | 6,24 |
| 25  | QH đất thương mại dịch vụ thôn Hồng Thuỷ | TMD | Xã Xuân Hải | 1,70 |
| 26  | QH đất thương mại dịch vụ tổng hợp xăng dầu | TMD | Xã ĐanTrường | 1,00 |
| 27  | QH đất dịch vụ thương mại ( Đô thị Đan Trường và Xuân Phổ) | TMD | Xã ĐanTrường | 16,54 |
| 28  | QH đất thương mại dịch vụ Con Thiêng | TMD | Xã ĐanTrường | 4,30 |
| 29  | QH đất dịch vụ thương mại ( QH Đô thị Xuân Hội và Đan Trường)  | TMD | Xã Xuân Hội | 157,86 |
| 30  | Khu du lục sinh thái biển Xuân Hội | TMD | Xã Xuân Hội | 93,00 |
| 31  | QH khu dịch vụ ven đê biển  | TMD | Xã Xuân Hội | 3,00 |
| 32  | QH đất thương mại dịch vụ(QH đô thị đan trường và xuân phổ) | TMD | Xã Xuân Phổ | 9,50 |
| 33  | QH đất thương mại dịch vụ (vùng giáp xã Xuân Hải) | TMD | Xã Xuân phổ | 5,00 |
| 34  | Quy hoạch thương mại dịch vụ và nuôi trồng thủy sản ( Thon Song Nam) | TMD | Xã Cương Gián | 11,70 |
| 35  | Quy hoạch khu du lịch thương mại (Bắc Mới) | TMD | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 36  | Quy hoạch khu du lịch sinh thái biển Chân Tiên | TMD | Xã Cương Gián | 0,96 |
| 37  | Mở rộng khu du lịch Phú Minh Gia | TMD | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 38  | Đất thương mại dịch vụ  | TMD | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 39  | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Cương Gián | 0,38 |
| 40  | Quy hoạch thương mại dịch vụ ( Thôn Song Long) | TMD | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 41  | Quy hoạch thương mại dịch vụ (kinh doanh hải sản) | TMD | Xã Cương Gián | 0,36 |
| 42  | Quy hoạch khu du lịch sinh thái Núi Trúc | TMD | Xã Cương Gián | 5,00 |
| 43  | Khu du lich sinh thai Đồng Trày | TMD | Xã Xuân Viên | 10 |
| 44  | Quy hoạch thương mại dịch vụ (Đồng Vườn Cam) | TMD | Xã Xuân Hồng | 2,80 |
| 45  | Quy hoạch thương mại dịch vụ tây ủy ban ( Đồng Vạn) | TMD | Xã Xuân Hồng | 1,00 |
| 46  | Quy hoạch thương mại dịch vụ và đô thị tổng hợp (đối diện nhà văn hóa thôn 1) | TMD | Xã Xuân Hồng | 9,00 |
| 47  | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng | TMD | Xã Xuân Hồng | 80,00 |
| 48  | Khu du lịch sinh thái nghĩ dưỡng Suối Tiên | TMD | Xã Xuân Lam | 33,77 |
| 49  | Các bải tập kết vật liệu xây dựng (vung Cồn Dài, Làng Mới) | TMD | Xã Xuân Lam | 4,30 |
| 50  | Quy hoạch sản xuất kinh doanh vùng Cựa Làng | TMD | Xã Xuân Lam | 4,70 |
| 51  | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Xuân Lam | 1,40 |
| 52  | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Xuân Lam | 2,30 |
| 53  | QH dđất TMDV thôn 4 | TMD | Xã Xuân Lĩnh | 4,76 |
| 54  | QH dđất TMDV thôn 3 | TMD | Xã Xuân Lĩnh | 0,50 |
| 55  | QH đất DVTM (UB thị trấn cũ 2 vị trí) | TMD | TT Tiên Điền | 0,26 |
| 56  | Đất khu du lịch | TMD | TT Tiên Điền | 9,50 |
| 57  | QH khu du lịch sinh thái  | TMD | TT Tiên Điền | 10,00 |
| 58  | QH khu dịch vụ thương mại (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | TMD | TT Xuân An | 50,00 |
| 59  | QH Đất TMDV (Cạnh trường Nông Lâm) | TMD | TT Xuân An | 1,90 |
| 60  | QH Đất TMDV khu đô thị Patk City | TMD | TT Xuân An | 0,10 |
| 61  | QH Đất thương mại dịch vụ trong Khu đô thị mới Xuân An giai đoạn 2 | TMD | TT Xuân An | 10,00 |
| 62  | Đất TMD (Khu đô thị Nam Sông Lam 1) | TMD | TT Xuân An | 3,60 |
| 63  | Đất thương mại dịch vụ (trụ sở UBND cũ) | TMD | TT Xuân An | 0,23 |
| 64  | Đất TMD (Khu đô thị Nam ven Sông Lam 2) | TMD | TT Xuân An | 4,80 |
| 65  | Đất TMD ven chân núi Hồng Lĩnh | TMD | TT Xuân An | 40,00 |
| 66  | Đất TMDV | TMD | Xã Xuân Giang | 187,10 |
| 67  | Quy hoạch vùng du lịch Hồ Chọ Thòi | TMD | Xã Xuân Liên | 5,20 |
| 68  | Quy hoạch vùng du lịch ven biển | TMD | Xã Xuân Liên | 26,30 |
| 69  | Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Cường Thịnh | TMD | Xã Xuân Liên | 0,50 |

**2.2.27. Đất khu vui chơi giải trí**

Theo định hướng quy hoạch đất khu vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 12 vị trí, với tổng diện tích là 168,47 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **168,47** |
| 1  | Đất khu vui chơi giải trí thôn Hồng Mỹ | DKV | Xã Xuân Mỹ | 2,08 |
| 2  | Quy hoạch khu vui chơi giải trí (thôn Song Nam) | DKV | Xã Cương Gián | 0,75 |
| 3  | Quy hoạch khu vui chơi giải trí (thôn Đại Đồng) | DKV | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 4  | Quy hoạch khu vui chơi giải trí các thôn ( Bắc Mới, Song Hải, Tân Thượng, Ngọc Huệ, Đông Tây, Cầu Đá, Ngư Tịnh, Sông Hương) | DKV | Xã Cương Gián | 7,61 |
| 5  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Yên) | DKV | Xã Xuân Yên | 8,87 |
| 6  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị park city) | DKV | TT Xuân An | 5,10 |
| 7  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Đan Trường và Xuân Phổ) | DKV | Xã ĐanTrường | 31,28 |
| 8  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DKV | Xã ĐanTrường | 37,60 |
| 9  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Phổ và Đan Trường) | DKV | Xã Xuân Phổ | 3,50 |
| 10  | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DKV | Xã Xuân Hội | 43,68 |
| 11  | Khu vui chơi giải trí người già và trẻ em | DKV | Xã Xuân Liên | 0,33 |
| 12  | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng( đất cây xanh) | DKV | Xã Xuân Hồng | 20,00 |
| 13  | QH khu cây xanh | DKV | TT Tiên Điền | 6,30 |
| 14  | QH khu cây xanh | DKV | TT Xuân An | 0,26 |
| 15  | Khu vui chơi TDP2 | DKV | TT Xuân An | 0,11 |

**2.2.28. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ**

Theo định hướng quy hoạch đất sản xuất vật liệu, gốm sứ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 4 vị trí, với tổng diện tích là 66,00 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **66,00** |
| 1 | Đất Sét gạch, ngói xứ đồng Hành Khiến | SKX | Xã Cổ Đạm | 10,00 |
| 2 | Khai thác mỏ đá xây dựng | SKX | Xã Xuân Hồng | 7,00 |
| 3 | Khai thác mỏ đá xây dựng | SKX | Xã Xuân Liên | 34,00 |
| 4 | Quy hoạch khai thác mỏ đất | SKX | Xã Xuân Liên | 15,00 |

**2.2.29. Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Theo định hướng quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 11 vị trí, với tổng diện tích là 36,33 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **36,33** |
| 1 | Mở rộng Nghĩa Địa (thôn An Tiên) | NTD | Xã Xuân Giang | 2,15 |
| 2 | Mở rộng Nghĩa Địa (thôn Vân Thanh Bắc) | NTD | Xã Cổ Đạm | 2,06 |
| 3 | Quy hoạch mở rộng nghĩa địa (thôn Hồng Mỹ) | NTD | Xã Xuân Mỹ | 3,62 |
| 4 | Chỉnh trang mở rộng nghĩa địa Đồng Hung | NTD | Xã Xuân Hải | 3,70 |
| 7 | Quy hoạch nghĩa trang | NTD | Xã Xuân Liên | 3,90 |
| 8 | Quy hoạch nghĩa trang tập Trung Núi Nấy | NTD | Xã Xuân Liên | 6,40 |
| 9 | Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa thôn Bắc Sơn | NTD | Xã Cương Gián | 6,30 |
| 10 | Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa | NTD | Xã Xuân Hồng | 5,00 |
| 11 | Quy hoạch nghĩa trang Cồn Cộc | NTD | Xã Xuân Lam | 3,20 |

**2.2.30. Đất rác thải**

Theo định hướng quy hoạch đất rác thải trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 22,21 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **22,21** |
| 1 | Các bãi trung chuyển và thu gom, xử lý rác còn lại | DRA | TT Tiên Điền | 0,30 |
| DRA | TT Xuân An | 0,20 |
| DRA | Xã Cổ Đạm | 1,45 |
| DRA | Xã Cương Gián | 1,46 |
| DRA | Xã ĐanTrường | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Giang | 1,44 |
| DRA | Xã Xuân Hải  | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Hội | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Hồng  | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Lam | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Lĩnh | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Mỹ | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Liên | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Phổ | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Thành | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Yên | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Viên | 0,30 |
| 2 | Quy hoạch điểm tập kết rác Cồn Cốc | DRA | Xã Xuân Lam | 1,00 |

**2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, căn cứ vào những lợi thế so sánh, những hạn chế và thách thức, thực hiện mục tiêu phát triển chung của huyện với khả năng tăng trưởng khá cao và chuyển dịch cơ cấu mạnh sẽ đưa huyện Nghi Xuân thành huyện có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ngày càng nâng cao và có môi trường trong sạch bền vững. Căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, phương án phân bổ quỹ đất của huyện đến năm 2030 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã loại đất** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020** | **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030** | **Tăng (+), giảm (-) ha** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **22251,10**  | **100**  | **22251,10**  | **100**  | **0,00**  |
| **1** |  **Đất nông nghiệp**  | **NNP** | **15.762,64** | **70,84** | **12.298,72** | **55,27** | **-3463,92** |
|   |  Trong đố:  |   |  |  |  |  |  |
| 1,1 |  Đất trồng lúa  |  LUA  | 3.898,93 | 17,52 | 2.958,16 | 13,29 | -940,77 |
|   |  Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước  |  LUC  | 1.914,41 | 8,60 | 1.448,21 | 6,51 | -466,20 |
|   |  Đất trồng lúa nước còn lại  |  LUK  | 1.984,52 | 8,92 | 1.509,95 | 6,79 | -474,57 |
| 1.2 |  Đất trồng cây hàng năm khác  |  HNK  | 2.268,86 | 10,20 | 932,38 | 4,19 | -1336,48 |
| 1.3 |  Đất trồng cây lâu năm  |  CLN  | 2.030,31 | 9,12 | 1.277,14 | 5,74 | -753,17 |
| 1.4 |  Đất rừng phòng hộ  |  RPH  | 4.685,82 | 21,06 | 4.545,98 | 20,43 | -139,84 |
| 1.5 |  Đất rừng đặc dụng  |  RDD  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 1.6 |  Đất rừng sản xuất  |  RSX  | 1.913,02 | 8,60 | 1.660,21 | 7,46 | -252,81 |
|   |  Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên  |  RSN  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 1.7 |  Đất nuôi trồng thuỷ sản  |  NTS  | 846,87 | 3,81 | 528,75 | 2,38 | -318,12 |
| 1.8 |  Đất làm muối  |  LMU  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 1.9 |  Đất nông nghiệp khác  |  NKH  | 118,83 | 0,53 | 396,10 | 1,78 | 277,27  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  **PNN**  | **5.469,96** | **24,58** | **9.113,66** | **40,96** | **3643,70**  |
|   | Trong đó: |   | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 2.1 |  Đất quốc phòng  |  CQP  | 54,32 | 0,24 | 128,44 | 0,58 | 74,12  |
| 2.2 |  Đất an ninh  |  CAN  | 0,94 | 0,00 | 6,98 | 0,03 | 6,04  |
| 2.3 |  Đất khu công nghiệp  |  SKK  | 25,23 | 0,11 | 300,00 | 1,35 | 274,77  |
| 2,4 |  Đất cụm công nghiệp  |  SKN  | 8,77 | 0,04 | 113,11 | 0,51 | 104,34  |
| 2,5 |  Đất thương mại, dịch vụ  |  TMD  | 125,98 | 0,57 | 1.063,59 | 4,78 | 937,61  |
| 2,6 |  Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  |  SKC  | 103,20 | 0,46 | 102,35 | 0,46 | -0,85 |
| 2,7 |  Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |  SKS  | 2,38 | 0,01 | 2,38 | 0,01 | 0,00  |
| 2,8 |  Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  |  SKX  | 11,82 | 0,05 | 77,82 | 0,35 | 66,00  |
| 2.9 |  Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã  |  DHT  | 2.277,73 | 10,24 | 3.588,44 | 16,13 | 1310,71  |
|   |  Trong đó:  |   |  |  |  |  |  |
|  -  |  Đất giao thông  |  DGT  | 1.400,42 | 6,29 | 2.352,69 | 10,57 | 952,27  |
|  -  |  Đất thủy lợi  |  DTL  | 311,16 | 1,40 | 412,02 | 1,85 | 100,86  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở văn hóa  |  DVH  | 4,76 | 0,02 | 4,76 | 0,02 | 0,00  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở y tế  |  DYT  | 5,93 | 0,03 | 5,91 | 0,03 | -0,02 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  |  DGD  | 65,46 | 0,29 | 61,82 | 0,28 | -3,64 |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  |  DTT  | 42,84 | 0,19 | 103,06 | 0,46 | 60,22  |
|  -  |  Đất công trình năng lượng  |  DNL  | 1,80 | 0,01 | 3,62 | 0,02 | 1,82  |
|  -  |  Đất công trình bưu chính, viến thông  |  DBV  | 0,82 | 0,00 | 1,57 | 0,01 | 0,75  |
|  -  |  Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia  |  DKG  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
|  -  |  Đất có di tích lịch sử - văn hóa  |  DDT  | 15,17 | 0,07 | 15,56 | 0,07 | 0,39  |
|  -  |  Đất bãi thải, xử lý chất thải  |  DRA  | 4,08 | 0,02 | 25,13 | 0,11 | 21,05  |
|  -  |  Đất cơ sở tôn giáo  |  TON  | 11,21 | 0,05 | 106,56 | 0,48 | 95,35  |
|  -  |  Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  |  NTD  | 403,34 | 1,81 | 438,14 | 1,97 | 34,80  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ  |  DKH  | 3,52 | 0,02 | 3,52 | 0,02 | 0,00  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội  |  DXH  | 0,00 | 0,00 | 45,90 | 0,21 | 45,90  |
|  -  |  Đất chợ  |  DCH  | 7,22 | 0,03 | 8,18 | 0,04 | 0,96  |
| 2,10 |  Đất danh lam thắng cảnh  |  DDL  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 2,11 |  Đất sinh hoạt cộng đồng  |  DSH  | 25,95 | 0,12 | 28,40 | 0,13 | 2,45  |
| 2,12 |  Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |  DKV  | 7,83 | 0,04 | 176,30 | 0,79 | 168,47  |
| 2.13 |  Đất ở tại nông thôn  |  ONT  | 719,78 | 3,23 | 1.150,31 | 5,17 | 430,53  |
| 2.14 |  Đất ở tại đô thị  |  ODT  | 145,18 | 0,65 | 508,55 | 2,29 | 363,37  |
| 2.15 |  Đất xây dựng trụ sở cơ quan  |  TSC  | 14,28 | 0,06 | 30,18 | 0,14 | 15,90  |
| 2.16 |  Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  |  DTS  | 1,27 | 0,01 | 1,27 | 0,01 | 0,00  |
| 2.17 |  Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |  DNG  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00  |
| 2,18 |  Đất tin ngưỡng  |  TIN  | 40,22 | 0,18 | 47,19 | 0,21 | 6,97  |
| 2,19 |  Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  |  SON  | 1.381,64 | 6,21 | 1.348,96 | 6,06 | -32,68 |
| 2,2 |  Đất có mặt nước chuyên dùng  |  MNC  | 515,49 | 2,32 | 431,45 | 1,94 | -84,04 |
| 2,21 |  Đất phi nông nghiệp khác  |  PNK  | 7,96 | 0,04 | 7,96 | 0,04 | 0,00  |
|  **3**  |  **Đất chưa sử dụng**  |  **CSD**  | **1.018,49** | **4,58** | **838,71** | **3,77** | **-179,78** |

**2.3.1. Đất nông nghiệp**

 Diện tích đất nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 15.762,64 ha.

 Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông giảm là 3.789,98 ha

 Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp tăng 326,06 ha

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 12.298,72 ha, thực giảm 3.463,92 ha so với năm 2020.

 Cụ thể trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

 Diện tích đất trồng lúa đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện 3.898,93 ha.

 Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2020 là 940,77 ha

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện là 2.958,16 ha, thực giảm 940,77 ha so với năm 2020.

 **- Đất trồng lúa nước**

 Diện tích đất trồng lúa nước đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện 1.914,41 ha,

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa nước giảm so với năm 2020 là 466,20 ha

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa nước của huyện là 1.448,21ha, thực giảm 466,20 ha so với năm 2020.

 **- Đất trồng lúa nước còn lại**

 Diện tích đất trồng lúa nước còn lại đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện 1.984,52 ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa nước còn lại giảm so với năm 2020 là 474,07 ha

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa nước còn lại của huyện là 1.509,95 ha, thực giảm474,07ha so với năm 2020.

 **\* Đất trồng cây hàng năm khác**

 Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.268,86 ha.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2021-2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm so với năm 2020 là 1.336,48 ha

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện là 932,28ha, thực giảm 1.336,48 ha so với năm 2020.

 **\* Đất trồng cây lâu năm**

 Diện tích đất trồng cây lâu năm đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.030,31 ha.

Ttrong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm so với năm 2020 là 753,17 ha

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 1.277,14 ha, thực giảm 753,17ha so với năm 2020.

 **\* Đất rừng phòng hộ**

 Diện tích đất rừng phòng hộ đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 4.685,82 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất rừng phòng hộ giảm so với năm 2020 là 139,84 ha

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 4.545,98 ha, thực giảm 139,84 ha so với năm 2020.

 **\* Đất rừng sản xuất**

 Diện tích đất rừng sản xuất đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.913,02 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm so với năm 2020 là 252,81 ha

Như vậy năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 1.660,19 ha, thực giảm 252,81 ha so với năm 2020.

 **\* Đất nuôi trồng thủy sản**

 Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 846,87 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm so với năm 2020 là 366,45 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 48,33 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 528,75 ha, thực giảm 318,12 ha so với năm 2020.

 **\* Đất nông nghiệp khác**

 Diện tích đất nông nghiệp khác đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 118,83 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất nông nghiệp khác giảm so với năm 2020 là 0,46 ha

 Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác tăng 277,73 ha so với năm 2020

 Như vậy năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 396,10 ha, thực tăng 277,27 ha so với năm 2020.

**2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

 Diện tích đất phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 5.469,96 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất phi nông nghiệp giảm so với năm 2020 là 181,38 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp tăng 3.825,08 ha.

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 9.113,66 ha, thực tăng 3.643,70ha so với năm 2020.

 **\* Đất quốc phòng**

 Diện tích đất quốc phòng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 54,32 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất quốc phòng tăng so với năm 2020 là 74,12 ha.

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện là 128,44 ha. Thực tăng 74,12 ha so với năm 2020.

**\* Đất an ninh**

 Diện tích đất an ninh đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 0,94 ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất an ninh tăng so với năm 2020 là 6,04 ha.

 Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện là 6,98 ha, thực tăng 6,04 ha so với năm 2020

**\* Đất khu công nghiệp**

 Diện tích đất khu công nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 25,23 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất khu công nghiệp tăng so với năm 2020 là 274,77 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 300,00 ha, thực tăng 274,77 ha so với năm 2020.

**\* Đất cụm công nghiệp**

 Diện tích đất cụm công nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 8,77 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cụm công nghiệp tăng so với năm 2020 là 104,34 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 113,11 ha, thực tăng 104,34 ha so với năm 2020.

**\* Đất thương mại dịch vụ**

 Diện tích đất thương mại dịch vụ đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 125,98 ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất thương mại dịch vụ tăng so với năm 2020 là 937,61 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 1.063,59ha, thực tăng 937,61ha so với năm 2020

**\* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

 Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 103,20 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm so với năm 2020 là 25,17 ha

 Như vậy năm 2030 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 102,35 ha, thực giảm 0,85 ha so với năm 2020

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

 Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 11,82 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng so với năm 2020 là 66,00 ha.

Như vậy năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 77,82 ha, thực tăng 66,00 ha so với năm 2020

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.277,73 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm so với năm 2020 là 34,07 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 1344,78 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện là 3.588,44 ha, thực tăng 1.310,71 ha so với năm 2020

Trong đó:

- Đất giao thông: 2.352,69 ha.

 - Đất thủy lợi: 412,02 ha.

 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 4,76 ha.

 - Đất xây dựng cở sở y tế: 5,91 ha.

 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 61,82 ha.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao: 103,06 ha.

 - Đất công trình năng lượng: 3,62 ha.

 - Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,57 ha.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: 15,56 ha.

- Đất bãi thải xử lý chất thải: 25,13 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 106,56 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 438,14 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: 3,52 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 45,90 ha.

 - Đất chợ: 8,18 ha.

 **\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

 Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 25,95 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm so với năm 2020 là 1,16 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,61 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 28,40 ha, thực tăng 2,45 ha so với năm 2020

**\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

 Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 7,83 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 168,47,37 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 176,30ha.Thực tăng 168,47 ha so với năm 2020.

**\*Đất ở tại nông thôn**

 Diện tích đất ở tại nông thôn đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 719,78 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất ở tại nông thôn giảm so với năm 2020 là 140,92 ha

Đồng thời trong quy hoạch đất ở tại nông thôn tăng 571,44 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 1.150,31 ha, thực tăng 430,53 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại đô thị**

 Diện tích đất ở tại đô thị đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 145,18 ha.

Trong quy hoạch đất ở tại đô thị tăng 225,39 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 508,55 ha, thực tăng 363,37 ha so với năm 2020

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

 Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 14,28 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm so với năm 2020 là 0,96 ha

Đồng thời trong quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 16,86 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 30,18 ha, thực tăng 15,90 ha so với năm 2020

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

 Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 40,22 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm so với năm 2020 là 0,36 ha

Đồng thời trong quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng tăng 7,33 ha.

 Như vậy năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 47,19 ha. Thực tăng 6,97 ha so với năm 2020.

**\* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

 Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.381,64 ha.

 Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 32,68 ha

Như vậy năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 1.348,96 ha, giảm 32,68 ha so với năm 2020

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

 Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 515,49 ha

 Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 84,04 ha.

Như vậy năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 431,45 ha, thực giảm 84,04 ha so với năm 2020

**2.3.3. Đất chưa sử dụng**

 Diện tích đất chưa sử dụng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.018,49 ha

 Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 179,78 ha

Như vậy đếnnăm 2030 diện tích đất chưa sử dụng của huyệncòn lại 838,71 ha, giảm 179,78 ha so với năm 2020.

***2.4. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **4.764,21** |
|  | **Trong đó:** |  |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1.239,93 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 589,16 |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK/PNN* | 650,77 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1.411,91 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.234,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 189,19 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 294,78 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 393,35 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,92 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **42,25** |
|  | *Trong đó:* |  |   |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | 4,95 |
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 8,03 |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 3,80 |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 25,47 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **15,15** |

**2.5. Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **1** |  **Đất nông nghiệp**  | NNP |  **29,07**  |
|   |  Trong đố:  |   |  |
| 1,1 |  Đất trồng lúa  |  LUA  |  -  |
|  |  *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*  |  *LUC*  |  *-*  |
| 1.2 |  Đất nuôi trồng thuỷ sản  |  NTS  |  6,55  |
| 1.3 |  Đất nông nghiệp khác  |  NKH  |  22,52  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  **PNN**  |  **150,71**  |
|   | Trong đó: |   |   |
| 2.1 |  Đất quốc phòng  |  CQP  |  -  |
| 2.2 |  Đất an ninh  |  CAN  |  0,20  |
| 2.3 |  Đất khu công nghiệp  |  SKK  |  -  |
| 2.4 |  Đất cụm công nghiệp  |  SKN  |  9,00  |
| 2.5 |  Đất thương mại, dịch vụ  |  TMD  |  40,20  |
| 2.6 |  Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  |  SKC  |  5,50  |
| 2.7 |  Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |  SKS  |  -  |
| 2.8 |  Đất sản xuất VL xây dựng, làm đồ gốm  |  SKX  |  12,00  |
| 2.9 |  Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã  |  DHT  | 50,04  |
|   |  *Trong đó:*  |   |   |
|  -  |  Đất giao thông  |  DGT  |  20,55  |
|  -  |  Đất thủy lợi  |  DTL  |  14,30  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở văn hóa  |  DVH  |  -  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở y tế  |  DYT  |  -  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo  |  DGD  |  -  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  |  DTT  |  0,59  |
|  -  |  Đất công trình năng lượng  |  DNL  |  -  |
|  -  |  Đất công trình bưu chính, viến thông  |  DBV  |  0,13  |
|  -  |  Đất cơ sở tôn giáo  |  TON  |  *4,70*  |
|  -  |  Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  |  NTD  |  9,77  |
| 2.10 |  Đất sinh hoạt cộng đồng  |  DSH  |  0,54  |
| 2.11 |  Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |  DKV  |  7,42  |
| 2.12 |  Đất ở tại nông thôn  |  ONT  |  11,62  |
| 2.13 |  Đất ở tại đô thị  |  ODT  |  12,03  |
| 2.14 |  Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |  DNG  |  -  |
| 2.15 |  Đất tin ngưỡng  |  TIN  |  2,16  |

2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị theo khu chức năng là: 4.833,34 ha;

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu) năm là: 1.448,21 ha;

* Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) là: 6.206,19 ha;
* Khu du lịch là: 599,00 ha;
* Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là: 413,11 ha;
* Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là: 885,67 ha;
* Khu thương mại dịch vụ là: 1.063,59 ha;
* Khu dân cư nông thôn là: 2.801,94 ha;

**PHẦN IV**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH,**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Xuân đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp,cụm công nghiệp; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có công trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt;

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác vật liệu xây dựng...;

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị đảm bảo chất thải được xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương. Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập QH, KHSDĐ đạt hiệu quả và chất lượng.

Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện QH, KHSDĐ đã được phê duyệt. Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát QHSDĐ ở địa phương.

2.2.Giải pháp vốn đầu tư

- Tìm nguồn kinh phí từ Nhà nước, tỉnh,... để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: giao thông, thuỷ lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế,... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

 - Bố trí đất cho các điểm sản xuất kinh doanh phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đối với nguồn vốn từ các doanh nghiệp và nhân dân: Việc huy động nguồn vốn này cần có chính sách thích hợp vì đây là nguồn vốn có ý nghĩa lâu dài. Khuyến khích các thành phần kinh tế, đầu tư phát triển các doanh nghiệp tư nhân (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần).

- Vốn từ ngân sách nhà nước: Để đảm bảo nguồn vốn này, cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.

- Đối với các nguồn vốn khác: Có biện pháp khuyến khích các nguồn vốn từ các nhóm hộ, cá nhân kiều bào ở nước ngoài là con em của huyện. Cần tăng cường quản lý đất đai, phối hợp với tỉnh tạo điều kiện có thể huy động vốn đầu tư phát triển trên cơ sở thu phí Quyền SDĐ. Ngoài ra tăng cường quản lý thị trường tận dụng các nguồn thu khác, chống thất thu thuế trong các doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

- Thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài: Vốn đầu tư bên ngoài có vị trí rất quan trọng, việc thu hút đầu tư bên ngoài không chỉ là tạo vốn mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và mở rộng thị trường. Tạo môi trường thuận lợi (giá thuê đất và chính sách SDĐ, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách các thủ tục hành chính...) cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư vào địa bàn huyện. Tăng cường hơn nữa công tác quảng cáo, giới thiệu ra bên ngoài về các tiềm năng thế mạnh của huyện. Phối hợp với Trung ương và tỉnh xúc tiến các hoạt động đầu tư, kêu gọi đầu tư bên ngoài vào các hoạt động công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

- Rà soát định kỳ các công trình, dự án không khả thi do thiếu vốn đầu tư cần phải hủy bỏ hoặc có sự điều chỉnh cho phù hợp. Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, tránh lãng phí thất thoát vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng.

- Cần cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghiên cứu theo hướng khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hoá, nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và mọi người biết để thực hiện;

- Tổ chức các cuộc hội thảo giữa các cấp quản lý với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người dân có nhu cầu sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất;

- Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi về chính trị, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm...;

- UBND huyện phân bổ kịp thời chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp xã, thị trấn ngay sau khi được phê duyệt và chỉ đạo UBND xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các ngành tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai trong phương án quy hoạch đất chung của huyện; Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật đất đai, SDĐ đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý SDĐ theo đúng kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thoả đáng giúp SDĐ đúng theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý triệt để các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, SDĐ đai theo KHSDĐ nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong KHSDĐ nhằm SDĐ đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

IV. Giải pháp về khoa học công nghệ

 Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

 Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đưa các cây trồng, vật nuôi có giá trị vào sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án đầu tư có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

Cần bổ sung các giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ cao; phân tích, định hướng về khoa học công nghệ cho từng lĩnh vực, từ đó có các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

 Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Xuân được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

 Phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị đính số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

 Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030.

**II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND Tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt để phương án quy hoạch huyện Nghi Xuân có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND Tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện tốt.

- Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

 Uỷ ban nhân dân huyện Nghi Xuân kính trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm... trên địa bàn huyện./.